CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hanh phúc

----------o0o----------

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015 /TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Địa chỉ : Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát

Tên công ty:	Công ty Cổ phần LILAMA 3
Tên tiếng Anh:	LILAMA 3 Joint Stock Company
Tên viết tắt:	LILAMA 3.,JSC
Biểu tượng:	LILAMA 3 kết liên sức mạnh ®
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	2600104526 *(Đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006 Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2019)*
Vốn điều lệ:	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	51.500.000.000 đồng
Địa chỉ:	Số 86, đường Tân Xuân, Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội
Điện thoại	04. 3 8182554
Fax	04. 3 8182550
Website	www.lilama3.vn
Mã cổ phiếu	LM3

- **Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty cổ phần Lilama 3 là thành viên của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tiền thân là Công trường lắp máy C1 Việt trì được thành lập vào ngày 01/12/1960. Trải qua quá trình xây dựng và phát triển đến nay. Với gần 1000 cán bộ nhân viên.công nhân kỹ thuật lành nghề cùng hệ thống thiết bị thi công tương đối hiện đại, Công ty đã khẳng định được vị thế và thương hiệu của mình trên thị trường từng bước hội nhập với sự phát triển của khu vực và thế giới. Với bề dày lịch sử phát triển hơn nửa thế kỷ, các dự án, công trình do Công ty đảm nhiệm thi công đã và đang hoạt động tốt mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho đất nước như: Nhà máy nhiệt điện : Phả Lại, Uông Bí, Phú Mỹ, Nhiệt điện BARH - Ấn Độ, Nhiệt điện An Khánh, Nhiệt điện Vũng Áng, Nhiệt Điện Mông Dương; Nhiệt Điện Duyên Hải 3; Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4; Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng; Nhiệt điện Thái Bình 2; Nhiệt Điện Sông Hậu 1; Nhiệt Điện Nghi Sơn 2....; Thuỷ điện: Hoà Bình, Trị An, YALY, thuỷ điện Ngòi Phát; Thuỷ điện Nậm Mạ; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng : Xi măng Chinfon Hải Phòng, Bỉm Sơn, Nghi sơn, Bút sơn Cẩm Phả, Yên Bình, Yên Bái, Xi măng Sông Thao, Hồng Phong – Lạng Sơn; Nhà máy giấy Bãi Bằng, Việt Trì, Tissue Cầu Đuống, Nhà máy sản xuất hoá chất: Supe phốt phát lâm thao, Tuyển quặng Apatít Lao cai, Giấy Phương Nam, Nhà máy chế biến bột CACOO3 Bắc Kạn, ... các nhà máy công nghiệp thực phẩm : Rượu Bia Hà Nội, Rượu Bia Viger, Đường Quỳ Hợp, Bia Tiger, Dự án Đóng sông vận chuyển vật liệu cho Nhà máy Xi măng Yên Bình, Dự án Trung Tâm Hội nghị Quốc Gia, Trung tâm thể thao Quốc gia, Công trình Honda Việt Nam, Nhà máy YAMAHA Việt Nam, nhà máy điện tử SANKOH Hoà Bình, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Chế tạo kết cấu thép SHIP RAIL cho Nhật, Chế tạo Sàn nâng tàu Nosco Vinaline, Chế tạo kết cấu thép Bộ Công An, Chế dầm thép cho công trình Cầu Nhật Tân, Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng, Nhà máy Gang thép Thái Nguyên Mở rộng; Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4 mở rộng; Nhà máy TOTO 2; Nhà máy hóa chất Việt Trì; Nhiệt Điện Sông Hậu 1

Tháng 6/2006, Công ty đã thực hiện quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty cổ phần LILAMA 3 với vốn điều lệ là 11,5 tỷ đồng, đến tháng 6/2007 công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ lên 51,5 tỷ đồng. Theo định hướng chiến lược phát triển đến năm 2010 và các năm tiếp theo Công ty chú trọng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao tay nghề của cán bộ, công nhân. Cùng với sự đầu tư đúng hướng về con người Công ty còn quan tâm xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000 nhằm đảm bảo chất lượng của các công trình đáp ứng những đòi hỏi khắt khe nhất của khách hàng. Với năng lực hiện có và kinh nghiệm thu được khi hợp tác với các tập đoàn lớn trên thế giới như ABB, Huyndai, Jacobsen.MaRuMeNi... để phát triển công ty trong những năm tới công ty luôn tìm và mở rộng các đối tượng khách hàng mở rộng thị trường kinh doanh mới. Đồng thời nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm trên cơ sở được công ty đầu tư tại Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc phục vụ cho thi trường sản xuất các sản phẩm cơ khí và các cấu kiện phục vụ cho các dự án xây dựng công trình lọc dầu, NM nhiệt điện, thủy điện, NM sản xuất giấy, xi măng, bên canh đó công ty cũng đang quan tâm tới công nghệ mới trong xây dựng nhà cao tầng với kết cấu dầm thép để tham gia sâu vào lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng hiện đại, ngoài ra công ty cũng tìm kiếm và phát triển lĩnh vực kinh doanh sang các đối tác nước ngoài như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức

Tháng 12 năm 2009 cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với:

Tên chứng khoán	: **Cổ phiếu Công ty Cổ phần LILAMA 3**
Mã chứng khoán	: **LM3**
Số lượng cổ phiếu niêm yết	: **5.150.000 cổ phiếu**

Ngày 31/03/2016, Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Lilama đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty cổ phần Lilama 3 sang Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam – DATC.

Việc thành lập các công ty con:

- Công ty Cổ phần LILAMA 3.4: Được thành lập theo quyết định số 39/QĐ - HĐQT, ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP LILAMA 3
- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3: Được thành lập ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP LILAMA 3
- Công ty TNHH LILAMA 3 – DAI NIPPON TORYO được thành lập và được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận số: 012022000320 ngày 14/07/2010.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, ôxy, que hàn, đá...);
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc
- Tư vấn thiết kế công nghệ các dây truyền sản xuất: Vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ….
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; công trình dân dụng (nha o) giao thông, công trình thủy lợi, các công trình quốc phòng; đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy; trang trí nội thất công trình;
- Chế tạo và lắp đặt: Thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu, thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn; sửa chữa các loại tàu, thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, xăng dầu, khí hóa lỏng và chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây truyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hang hóa, hành khách đường bộ và đường thủy; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường thủy, đường bộ

2.2. Địa bàn hoạt động:

Do tính chất đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm xây dựng cơ bản các công trình, Dự án xây lắp ở địa bàn xa trụ sở, Công ty đang thực hiện thi công rất nhiều các hạng mục công trình trọng điểm như:

- Tỉnh Hà Tĩnh: Dự án NM Nhiệt điện Vũng Áng 1,do Tập đoàn dầu khí Quốc gia làm chủ đầu tư , Dự án NM thép Formosa Hà Tĩnh…

- Tỉnh Lào Cai: Dự án lắp dựng nhà máy tuyển quặng Apatit do Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam làm chủ đầu tư; Dự án Thủy điện Ngòi Phát do Công ty CP Phát triển điện Miền Bắc 2 (NEDI 2) làm chủ đầu tư, Dự án DAP2….
- Tỉnh Thái Nguyên: Xây dựng và lặp đặt Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 Tisco do Công ty CP Gang thép Thái nguyên làm chủ đầu tư; …
- Tỉnh Thái Bình: Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2
- Tỉnh Thanh Hóa: Công trình nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn; Nhiệt điện Nghi Sơn 2
- Tỉnh Phú Thọ: CT Nhà máy Giấy Bãi Bằng;
- Tỉnh Tuyên Quang: NM Giấy An hòa; NM Quặng Sắt Hà Quang
- Và một số địa bàn khác như Duyên Hải – Trà Vinh, Nhơn Trạch – Đồng Nai, Vĩnh Tân 4- Bình Thuận , Phú Mỹ 2; Cần Thơ; Hưng Yên…
- TP Hà Nội: Trụ sở Cục Viễn thông; Trụ sở Tập đoàn Than và khoáng sản Việt Nam (Vinacomin); Trung tâm thương mại và dịch vụ tổng hợp- Tập đoàn vàng bạc đã quý Doji; Trụ sở Media- tree; Nhà xưởng Đông Anh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát, Ban giám đốc đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó tổng giám đốc. Cơ cấu tổ chức của Công ty Mẹ được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Công ty quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua các Phó tổng giám đốc phụ trách khối.

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty thể hiện qua sơ đồ sau:

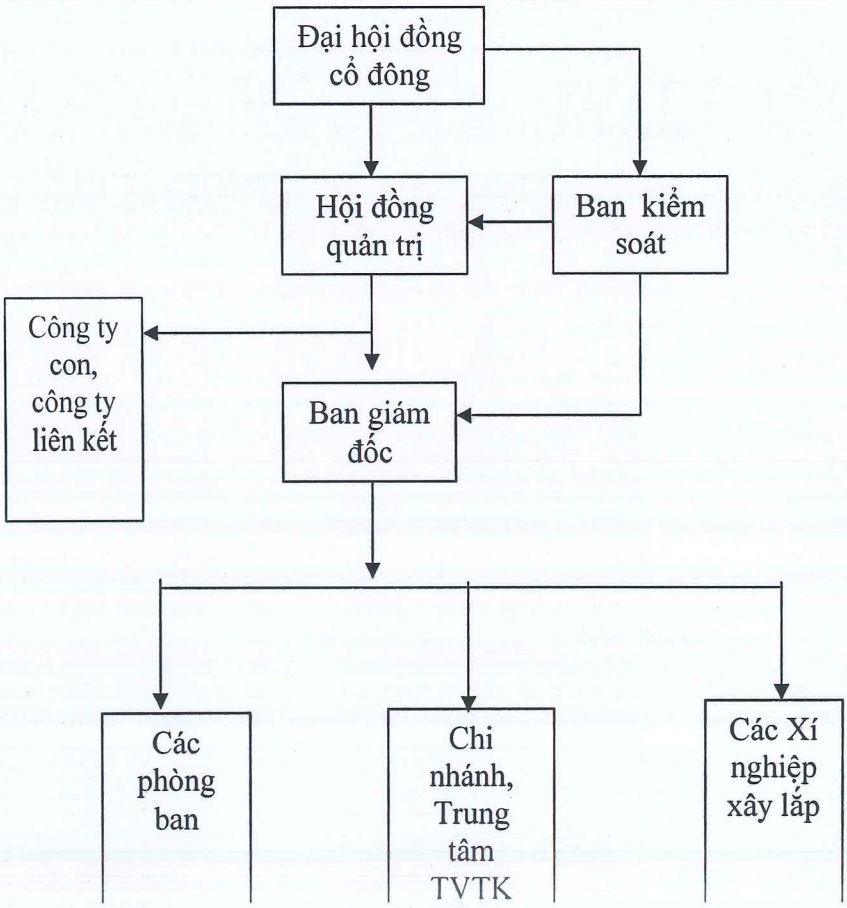

Đại hội đồng Cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu và người được cổ đông ủy quyền đều được tham dự ĐHCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần.

3.3. Các công ty con và công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần LILAMA 3.4: Được thành lập theo quyết định số 39/QĐ - HĐQT, ngày 31/12/2009 của Hội đồng quản trị Công ty CP LILAMA 3 và được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2600658877.

+ Trụ sở chính: tại 931, Đại lộ Hùng Vương, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

+ Đăng ký lần đầu, ngày 06/01/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 17/06/2010 và thay đổi lần 4 ngày 10/02/2012 với Vốn điều lệ: 6.000.000.000.đồng (Sáu tỷ đồng) Công ty CP LILAMA 3 góp 51% vốn điều lệ tương ứng với: 3.060.000.000 đồng, các thể nhân khác góp 49% vốn điều lệ tương ứng với: 2.940.000.000.đồng.

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại, gia công kim loại; lắp đặt hệ thông điện nước; gia công cơ khí, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng, đường sắt, đường bộ; Kinh doanh buôn bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xăng dầu và vật liệu xây dựng …

- Công ty Cổ phần LILAMA 3.3: Được thành lập ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP LILAMA 3 và Giấy chứng nhận Kinh doanh được Sở kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp.

+ Trụ sở chính: Lô 24, 25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

+ Đăng ký lần đầu: Giấy chứng nhận số 0104489681 ngày 12/02/2010, thay đổi lần 1 ngày 24/03/2010 với số vốn điều lệ là: 9.500.000.000 đồng trong đó vốn do Công ty Cổ phần LILAMA 3 góp 4.845.000.000 đồng tương đương 51% số cổ phần chi phối, Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh góp 950.000.000 đồng tương đương 10% số cổ phần chi phối, các cổ đông khác góp 3.705.000.000 đồng chiếm 39% số cổ phần chi phối.

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại, các sản phẩm thiết bị gia dụng, các sản phẩm máy móc thiết bị; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị, kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng…

- Công ty TNHH LILAMA 3 – DAI NIPPON TORYO (Công ty liên doanh)

+ Địa chỉ: Lô 24, KCN Quang MInh, Mê Linh, Hà Nội

+ Giấy phép kinh doanh số 012022000320-KD cấp lần đầu ngày 30/09/2012 với số vốn điều lệ là 11.400.000.000 đồng Công ty Cổ phần LILAMA 3 góp 5.814.000.000.000đ tương đương 51% VĐL Công ty DAI NIPPON TORYO Nhật Bản góp: 5.586.000.000.000đ tương đương 49% VĐL

+ Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Thực hiện quyền nhập khẩu; quyền xuất khẩu; quyền phân phối buán buôn, bán lẻ các hàng hóa: Sơn, vecni làm từ các loại Polyme tổng hợp hoặc polymer tự nhiên; matit để gắn kinh, ghép nối các vật liệu; thiết bị cơ khí để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực; các loại máy trộn, máy nhào, máy xay…

4. Định hướng phát triển:

4.1. Các mục tiêu phát triển chủ yếu của Công ty:

+ Mở rộng thị trường hoạt động kinh doanh trong nước, khu vực và thế giới.

+ Tiếp tục duy trì sản lượng gia công chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn và xây dựng lắp đặt các công trình công nghiệp trên thị trường nội địa, đặc biết chú trọng xây dựng uy tín, tạo dựng vị trí vững chắc trên thị trường chiến lược dọc theo hành lang Sông thao, khu vực lân cận và thị trường miền Trung, Miền Nam; Miền Tây...

+ Tiếp tục nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mang đặc thù riêng của LILAMA3 và các sản phẩm cơ khí có công nghệ và giá trị gia tăng cao.

+ Chú trọng khai thác tiềm năng chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu ra nước ngoài. Tiếp tục dịch chuyển cơ cấu sản xuất, nâng cao tỷ trọng chế tạo thiết bị trong tổng doanh thu để giảm bớt các yếu tố rủi ro trong ngành xây lắp.

+ Đẩy mạnh phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu đối với một số lĩnh vực kinh doanh do các Công ty con đảm nhận: sản xuất kinh doanh sơn công nghiệp, kinh doanh vật tư và thương mại, dịch vụ bảo dưỡng và bảo trì các công trình công nghiệp....

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Năm 2019 mặc dù có một số tín hiệu tích cực như: lạm phát giảm, lãi suất cho vay của Ngân hàng đang có xu hướng giảm. Tuy nhiên nền kinh tế của thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng vẫn còn rất khó khăn do chưa thoát khỏi ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Trong năm 2019, LILAMA 3 tiếp tục duy trì sản lượng gia công chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn và xây dựng lắp đặt các công trình công nghiệp nội địa, đặc biệt chú trọng xây dựng uy tín, khai thác tiềm năng chế tạo san phẩm cơ khí xuất khẩu ra nước ngoài, hợp tác liên doanh với các đối tác nước ngoài để thực hiện một số dự án thi công các công trình xây dựng cơ bản trong nước (Các nhà máy Nhiệt điện,…)

Về dự án Nhà máy đóng tàu Bạch hạc: Năm 2013, Công ty đã thực hiện cơ cấu tài chính các khoản nợ vay đầu tư của Dự án; Năm 2019 Công ty vẫn tiếp tục thực hiện hoạt động sản xuất tại nhà máy, thực hiện kiểm toán chi phí đầu tư dự án, quyết toán giá trị đầu tư để có cơ sở tăng TSCĐ và tính toán hiệu quả chi phí đầu tư.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

Là một đơn vị sản xuất sản phẩm xây lắp có chu kỳ sản xuất dài, sản xuất thi công tại các địa bàn khác nhau ở trong nước song LILAMA3 luôn luôn xác định mục tiêu: Đảm bảo về môi

trường, xã hội và cộng đồng. Trong quá trình sản xuất kinh doanh phát triển mô hình cũng như tìm kiếm các nguồn lực sản xuất, Công ty luôn chú trọng tới việc vệ sinh mội trường, xử lý rác thải, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên với những việc cụ thể như cung cấp nước sạch hợp vệ sinh và điều kiện môi trường nơi sinh sống, cải thiện điều kiện ở của công nhân tại các công trường; hạn chế sự gia tăng ô nhiễm, đồng thời tích cực phòng ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp. Với xã hội và cộng đồng, LILAMA3 luôn cam kết trở thành đối tác đáng tin cậy với tất cả các bên hữu quan, xây dựng và duy trì mối quan hệ tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. LILAMA3 đảm bảo việc làm, thu nhập ổn định của tất cả người lao động. LILAMA3 có rất nhiều mối quan hệ với khách hàng và nhà cung cấp, nỗ lực tạo niềm tin và định hướng phát triển của Công ty trong tương lai với các đối tác.

5. **Các rủi ro** *(Các rủi ro được trình bày cụ thể trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 – Mục VII: Phần thuyết minh Báo cáo tài chính)*

Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- ***Hoạt động sản xuất kinh doanh:***

Trong năm 2019 Công ty đã tập trung thi công một số các dự án như: Công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1, Nhiệt điện Nghi Sơn 2; Nhiệt điện Thái Bình 2; Nhà máy sản xuất Đông Anh, Tập Đoàn Vàng bạc Đá Quý DOJI; Trụ sở Tập đoàn than và khoáng sản VN; Tòa nhà 265 Cầu Giấy- Tập Đoàn FLC; Sửa chữa, vệ sinh tại Nhà máy Bia Hà Nội-Mê Linh; NM Xử lý bã nấu bia Mê Linh.

Kết thúc năm tài chính 2019, theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) doanh thu đơn vị đạt là: 110.105.258.555 đồng, lợi nhuận sau thuế Lỗ là: 38.390.115.195, đồng.

Năm 2019 tình hình thanh toán lương và các chế độ cho người lao động được thanh toán kịp thời đáp ứng nguyện vọng của người lao động, người lao động yên tâm công tác và gắn bó với Công ty. Tuy nhiên hiện lao động vừa yếu vừa thiếu, công ty liên tục trong tình trạng thiếu hụt lao động khi triển khai các dự án, việc tuyển mới lao động gặp nhiều khó khăn do công nhân mới vẫn chưa tin tưởng và mong muốn gắn bó lâu dài với Công ty.

Mặt khác, tình hình tài chính của công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn, một số các công trình tiếp tục dừng thi công, không quyết toán được như: Gang thép Thái Nguyên mở rộng, Giấy Phương Nam –Long An; một số công trình đã thi công hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán thanh lý hợp đồng nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán, công ty đã kiện và thắng kiện xong vẫn không được thanh toán như: Công ty cổ phần Giấy Bãi Bằng, Công ty TNHH MTV Phiabjooc. Việc thu hồi vốn gặp nhiều khó khăn, công tác thanh quyết toán của các dự án tồn đọng gặp nhiều khó khăn do Chủ đầu tư thay đổi cơ cấu tổ chức nhân sự, thay đổi chủ sở hữu và Chủ đầu tư cũng không có nguồn thanh toán. Công ty vẫn bị cưỡng chế hóa đơn nên phải thực hiện nộp 18% trên tổng doanh thu cho mỗi hóa đơn xuất ra dẫn đến thiếu hụt dòng tiền, không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho DATC, nợ BHXH...

Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu tại Bạch Hạc chỉ thực hiện được 10%-15% khối lượng sản xuất theo thiết kế của nhà máy nên giá trị đầu ra thấp dẫn đến không thể tạo nguồn để trả nợ gốc và lãi vay vốn đầu tư, trong khi các định phí của nhà máy (chi phí lãi vay vốn đầu tư, trích khấu hao ...) sẽ phát sinh tiếp tục gây thua lỗ, mặt khác từ năm 2012 đến nay dự án này vẫn không quyết toán được trong khi hạ tầng cơ sở vật chất, nhà xưởng, thiết bị của nhà máy xuống cấp, phát sinh thêm chi phí sửa chữa, làm tăng chi phí SXKD.

- Năng lực trang thiết bị phục vụ thi công: Sau thời gian dài không đầu tư nâng cao năng lực thiết bị nên hầu hết các thiết bị như cầu trục, cẩu, thiết bị nâng hạ, xe cơ giới đều có thời gian sử dụng dài trong khi yêu cầu chất lượng thiết bị để thi công tại các dự án là rất khắt khe cùng với việc thiếu vốn để đầu tư mới. Đây là một khó khăn lớn của công ty trong việc triển khai thực hiện các dự án trọng điểm.

- Việc khai thác, sử dụng quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện có của Công ty không hiệu quả, lãng phí.

- Việc tái cơ cấu các công ty con theo nghị quyết của HĐQT gặp nhiều khó khăn do các công ty con đã ở trong tình trạng thua lỗ, tiềm năng, nguồn lực để ổn định và phát triển của các công ty đều rất hạn chế trong khi các công ty con lại đang vướng mắc việc thuê, mượn tài sản của công ty mẹ vẫn chưa hoàn trả và thanh toán được vì vậy sẽ ảnh hưởng lớn đến công tác thoái vốn.

- Do bị thua lỗ liên tiếp Công ty không thể trực tiếp tham gia đấu thầu cũng như nguồn lực tài chính của Công ty còn hạn chế vì vậy Công ty phải nhận làm thầu phụ qua nhà thầu chính hoặc tổng thầu, hoặc ký các hợp đồng làm nhân công do không có nguồn lực tài chính cung cấp vật tưu chính, không thể chủ động khai thác thị trường mới .

- ***Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh***

Năm 2019 là năm tài chính thứ mười hai của Công ty cổ phần LILAMA 3 hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

- Tổng doanh thu : 110.105.258.555, đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế : (38.390.115.195), đồng
- Thu nhập bình quân người/ tháng : 8.050.318, đồng

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách ban điều hành:

Ban điều hành Công ty hiện nay có một Tổng Giám đốc, ba Phó tổng giám đốc điều hành, 01 Kế toán trưởng. Tổng Giám đốc Công ty do HĐQT bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm theo nghị quyết được thông qua hợp thức.

Cơ cấu Ban Giám đốc hiện tại như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tăng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	

Ông Phạm Công Hoan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Từ 24/03/2017 giữ chức vụ Phó tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng đến 31/08/2019.
Đinh Tiến Thành	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm từ Tháng 9/2019
Nguyễn Hải Phong	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm từ Tháng 9/2019
Nguyễn Đức Thịnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ Tháng 9/2019

Lý lịch tóm tắt của Ban điều hành công ty:

1. Ông Nguyễn Tiến Thành – Tổng giám đốc công ty.

Giới tính	Nam
Ngày sinh	22/10/1974
Số CCCD	015074000081
Nơi sinh	Yên Bái
Quốc Tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xuân Lũng - Lâm Thao - Phú Thọ
Địa chỉ thường trú	Tổ 70B-Láng Hạ-Đống Đa-Hà Nội
Số ĐT cơ quan	04 38182554
Trình độ văn hoá	12/12
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện
Quá trình công tác	- Từ 09/1997 đến 10/2001: Kỹ sư Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội. - Từ 11/2001 đến 9/2003: Đội trưởng Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội. - Từ 10/2003 đến 3/2006: Phó Giám đốc Công ty lắp máy và xây dựng số 3. - Từ 04/2006 đến Tháng 7/2011: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3. - Từ Tháng 9/2011 đến nay: Tổng giám Đốc Công ty CP LILAMA3
Chức vụ công tác hiện nay	Tổng Giám Đốc Công ty CP LILAMA3

2. Ông: Nguyễn Tăng Phượng – Phó Tổng Giám đốc

Giới tính	Nam
Ngày sinh	27/12/1965
Số CMTND	011304477
Nơi sinh	Quảng Ninh
Quốc Tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Bắc Ninh
Địa chỉ thường trú	Số 3-548/15 Nguyễn Văn Cừ-Long Biên-Hà Nội
Số ĐT cơ quan	0210.3910.510
Trình độ văn hoá	10/10
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư xây dựng
Quá trình công tác	- Từ 08/1989 đến 05/1996: Kỹ sư Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội. - Từ 06/1996 đến 08/1998: Đội trưởng Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội. - Từ 09/1998 đến 07/2000: Phó trưởng đại diện LILAMA tại dự án Nhiệt điện Phả Lại. - Từ 08/2000 đến 04/2001: Học viên Trường đào tạo cán bộ ngành xây dựng. - Từ 05/2001 đến 09/2001: Trưởng đại diện LILAMA Granit Tiên Sơn. - Từ 10/2001 đến 09/2006: Phó Giám đốc Công ty chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng. - Từ 10/2006 đến 09/2007: Phó giám đốc Ban quản lý dự án huyện Gia Lâm. - Từ 10/2007 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3.
Chức vụ công tác hiện nay	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3.

3. Ông Phạm Công Hoan – Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng:

Giới tính	Nam
Ngày sinh	20/08/1959

Số CMTND	164135741
Nơi sinh	Thái Bình
Quốc Tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Thái Bình
Địa chỉ thường trú	Nhân Chính – Thanh Xuân – Hà Nội
Số ĐT cơ quan	043.8182554
Trình độ văn hoá	10/10
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	- Từ 06/1977 đến 10/1982: Bộ đội C14D6E856- Quân khu 3. - Từ 11/1982 đến 10/1984: Công nhân xí nghiệp lắp máy 69. - Từ 11/1984 đến 07/1987: Học sinh trường trung học Xây dựng số I. - Từ tháng 08/1987 đến 05/1994: Kế toán xí nghiệp lắp máy 69-1. - Từ 06/1994 đến 11/1995: Phó phòng kế toán xí nghiệp 69-2. - Từ 12/1995 đến 05/2002: Trưởng phòng Tài vụ công ty cơ khí lắp máy. - Từ 06/2002 đến 12/2003: Trưởng phòng Tài vụ Công ty lắp máy và xây dựng số 3. - Từ 01/2004 đến 03/2006: Kế toán trưởng Công ty lắp máy và xây dựng số 3. - Từ 04/2006 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 3. - Từ Tháng 03/2017 đến T8/2019: Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Chức vụ công tác hiện nay	Thành viên HĐQT

4/ Ông Đinh Tiến Thành- Phó Tổng giám đốc

Giới tính	Nam
Ngày sinh	06/12/1981

Số CMTND	164110568
Nơi sinh	Ninh Bình
Quốc Tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Ninh Bình
Địa chỉ thường trú	A30, Tổ 58, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Số ĐT cơ quan	043.8182554
Trình độ văn hoá	10/10
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư xây dựng Dân dụng và Công nghiệp

Quá trình công tác
- Từ tháng 8/2004 đến tháng 01/2006: Kỹ sư xây dựng tại Trung tâm Tư vấn thiết kế- Công ty CP LILAMA 3.
- Từ tháng 02/2006 đến 09/2009: giữ chức vụ Phó giám đốc Trung tâm TVTK
- Từ Tháng 10/2009 đến tháng 9/2019: giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm TVTK
- Từ Tháng 9/2019 đến nay: giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty CP LILAMA3 kiêm Giám đốc Trung tâm TVTK.

5/ Ông Nguyễn Hải Phong- Phó Tổng giám đốc

Giới tính	Nam
Ngày sinh	04/12/1974
Số CMTND	011895860
Nơi sinh	Hà Nội
Quốc Tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Phú Thọ
Địa chỉ thường trú	P 205, B3- Nghĩa Tân- Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Số ĐT cơ quan	043.8182554
Trình độ văn hoá	10/10
Trình độ chuyên môn	Cử nhận kinh tế
Quá trình công tác	- Từ tháng 8/2005 đến tháng 10/2005: Nhân viên Trung tâm tư vấn thiết kế - Lilama 3-Văn phòng đại diện của Lilama3 tại Hà Nội. - Từ tháng 11/2005 đến tháng 02/2007: Nhân viên phòng Vật tư Công ty LILAMA3 phụ trách tìm kiếm các loại vật tư, thiết bị tại khu vực Hà Nội phục vụ cho dự án. - Từ tháng 3/2007 đến tháng 3/2008: Phó phòng vật tư Công ty LILAMA3 - Từ tháng 4/2007 đến tháng 8/2011: Quyền Trưởng phòng Vật tư Công ty LILAMA3 - Từ tháng 9/2011 đến tháng 7/2018: Tổng giám đốc Công ty TNHH LILAMA3 – DAI NIPPON TORYO. - Từ tháng 8/2018 tháng 8/2019: Chuyên gia tư vấn kinh doanh - Công ty Cổ phần LILAMA3. - Tháng 9/2019 đến nay: Phó tổng giám đốc Công ty CP LILAMA 3 kiêm Tổng giám đốc Công ty TNHH LILAMA3 – DAI NIPPON TORYO.

6/ Ông Nguyễn Đức Thịnh- Kế toán trưởng

Giới tính	Nam
Ngày sinh	14/08/1987
Số CMTND	168252094
Nơi sinh	Hà Nam
Quốc Tịch	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Quê quán	Xã Liêm Trung- TP Phủ Lý- Tỉnh Hà Nam
Địa chỉ thường trú	Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Số ĐT cơ quan	043.8182554
Trình độ văn hoá	10/10
Trình độ chuyên môn	Cử nhận kinh tế

Quá trình công tác

- Từ 01/04/2011 đến tháng 10/2012: Nhân viên Phòng Tài chính kế toán Công ty CP LILAMA 3.

- Từ tháng 10/2012 đến tháng 12/2015: Phụ trách kế toán tại Trung tâm tư vấn thiết kế

- Từ tháng 01/2016 đến tháng 8/2019: Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty kiêm Phụ trách kế toán tại Trung tâm Tư vấn thiết kế.

- Từ tháng 9/2019 đến Nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết trong Danh sách Ban điều hành Công ty:

TT	Tên cổ đông	Chức vụ	Đại diện vốn Nhà nước		Sở hữu cá nhân		Biến động
			Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	
1	Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên HĐQT – Tổng Giám Đốc			77.301	1,50%	
2	Ông Nguyễn Tăng Phượng	Phó tổng giám đốc			9.500	0,184%	
3	Ông Phạm Công Hoan	Thành viên HĐQT			77.648	1,51%	
4	Đinh Tiến Thành	Phó tổng giám đốc			20.674	0.401%	
5	Nguyễn Hải Phong	Phó tổng giám đốc			5.000	0.097%	
6	Nguyễn Đức Thịnh	Kế toán trưởng			0	0%	

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên trong năm:

+ Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân năm 2019: 164 lao động

+ Chính sách đối với người lao động: Lương và các chế độ cho người lao động được thanh toán kịp thời đáp ứng nguyện vọng người lao động, người lao động yên tâm công tác và gắn bó với Công ty. Hàng năm Công ty có tổ chức Hội nghị người lao động nhằm mục đích lắng nghe những tâm tư nguyện vọng của người lao động về các chính sách lao động, thỏa ước tập thể từ đó Công ty đưa ra những chính sách phù hợp và có lợi ích nhất cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án; tình hình hoạt động và tài chính các công ty con, công ty liên kết:

3.1. ***Các khoản đầu tư lớn:*** Trong năm 2019 Công ty cổ phần LILAMA3 thực hiện đầu tư:

- Mua 36% cổ phần của Công ty cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long từ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) với giá 2.280.000.000,đ (*Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng*)
- Mua mới 01 xe ô tô 7 chỗ (Fotuner) trị giá 1.435.000.000 đồng
- Hoàn thành công tác sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng làm việc giai đoạn 1 và giai đoạn 2 thuê từ Công ty cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long với giá trị: 1.985.935.255,đ

3.2. ***Tình hình hoạt động SXKD của các công ty con, công ty liên kết:***

a. Công ty cổ phần LILAMA3.4.

Trong năm 2019, Công ty đã dừng mọi hoạt động sản xuất kinh doanh để xử lý các tồn tại.

b. Công ty cổ phần LILAMA3.3

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: Trong năm 2019 sản xuất kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn, doanh thu giảm so với năm 2018 (chỉ đạt 96,3 % so với năm 2018) . Tại thời điểm ngày 31/12/2019 số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty CP LILAMA3.3:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Ghi chú
- Tổng tài sản	Triệu đồng	33.992	
- Doanh thu thuần	Triệu đồng	17.474	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	-11.915	
- Lợi nhuận khác	Triệu đồng	-347,2	
- Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-12.262	
- Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-12.262	
- Tỷ suất lợi nhuận trả cổ tức	Triệu đồng	0	

- Kế hoạch SXKD năm 2020:

+ Nâng cao năng suất lao động, tìm những cơ chế khoán, phương án khoán hợp lý, kích thích người lao đồng làm việc có năng suất. Gắn chặt trách nhiệm người đứng đầu từng bộ phận.

+ Tiếp tục duy trì quan hệ với các khách hàng cũ, tăng cường tìm kiếm thông tin của các dự án mới, chào mức giá phù hợp để có thêm việc làm, năng động hơn trong công tác tiếp thị.

+ Phát triển thêm phần việc lắp đặt; chú trọng nâng cao chất lượng, cải tiến kỹ thuật; mỹ thuật đối với các sản phẩm.

+ Hình thành tác phong, ý thức, quy trình kiểm soát, giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm.

c. Công ty TNHH LILAMA3 – DAI NIPPON TORYO

Từ năm 2019 Công ty chỉ cung cấp dung môi được sản xuất trong nước cho tất cả các khách hàng của DNT Nhật Bản cũng như các khách hàng khác có nhu cầu. Do không còn kinh doanh mảng sơn nên doanh thu năm 2019 sụt giảm xuống còn hơn 4 tỷ đồng. Việc thu hồi công nợ và thanh toán còn gặp rất nhiều khó khăn, Công ty đã làm việc ký hợp đồng thu hồi công nợ với Công ty Luật để thúc đẩy việc thu hồi công nợ và Công ty đã thu hồi được nợ quá hạn trên 300 triệu đồng.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty TNHH LILAMA3 – Dai Nippon Toryo:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Ghi chú
- Tổng tài sản	Triệu đồng	7.409	
- Doanh thu thuần	Triệu đồng	4.184	
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	-886,1	
- Lợi nhuận khác	Triệu đồng	-0,20	
- Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-906,7	
- Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-906,7	

- Kế hoạch SXKD năm 2020: Ngày 05/12/2017 Hội đồng thành viên Công ty đã họp và quyết định sẽ giải thể Công ty trong năm 2018 sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của Công ty. Hiện tại Hội đồng thành viên của Công ty vẫn chưa đưa ra quyết định chính thức giải thể doanh nghiệp vì các nhà đầu tư đang xem xét hai khả năng i) Tiếp tục giải thể công ty sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của công ty; hoặc ii) cơ cấu lại phần sở hữu của hai nhà đầu tư trong Công ty hoặc chuyển nhượng phần vốn cho bên thứ ba. Tuy nhiên khả năng cơ cấu lại phần sở hữu của hai nhà đầu tư trong Công ty này phụ thuộc vào các sự kiện sau:

+ Công ty hoàn tất việc xử lý các tài sản và nghĩa vụ;

+ Ban Giám Đốc Công ty Dai Nippon Toryo Co.,Ltd. Phê duyệt sau khi Công ty hoàn tất việc xử lý các tài sản và nghĩa vụ; và

+ Việc đạt được thỏa thuận giữa hai nhà đầu tư của Công ty về cơ cấu lại phần vốn chủ sở hữu hoặc chuyển nhượng phần vốn cho bên thứ ba.

Để duy trì Công ty trong thời gian giải quyết các tồn đọng, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 bình thường.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng (+) /giảm (-)
- Tổng tài sản	377.265,5	339.115,6	
- Doanh thu thuần	86.457,4	110.105,3	

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-39.083,5	-34.865,6	
- Lợi nhuận khác	38.784,6	-3.524,5	
- Lợi nhuận trước thuế	-298,9	-38.390,1	
- Lợi nhuận sau thuế	-298,9	-38.390,1	
- Tỷ suất lợi nhuận trả cổ tức			

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán - Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn) - Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0.00268 -0.0577	0.00011 -0.05299	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn - Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản - Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1.75951 12.8893	1.95816 12.8940	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động - Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ)	2.200	3.021	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.22916	0.32468	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời - Hệ số LNST/ Doanh thu thuần - Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu - Hệ số LNST/Tổng tài sản - Hệ số LN từ HĐKD/ Doanh thu thuần -	-0.00345 -0.00580 -0.00079 -0.00345	-0.34866 -0,74543 -0.11320 -0.34866	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

5.1. ***Cổ phần:*** Tổng số cổ phần của Công ty CP LILAMA3 đã phát hành là 5.150.000 cổ phần. Trong đó:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành theo từng loại là: 5.150.000 cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do là: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: Không
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 0%

Những thay đổi về vốn cổ đông/ vốn góp: Không có.

5.2. Cơ cấu cổ đông:

Do dịch bện Covid 19 diễn biến phức tạp từ đầu năm đến thời điểm hiện nay nên việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 của Công ty đã bị tạm hoãn lại (Công ty đã được Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội có công văn số 210/CV-ĐKKD ngày 09/04/2020 chấp thuận cho việc gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông 2020). Vì vậy việc thực hiện quyền chốt với Trung tâm lưu ký chứng khoán đơn vị vẫn chưa thực hiện được và cơ cấu vốn góp của thành viên góp vốn là lấy của trước đại hội cổ đông thường niên năm 2019 là:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng CP	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	**Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam - DATC**	51 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội	**2.563.600**	**25.636**	**49,78%**
	- Ông Lưu Văn Kính		515.000		10,00 %
	- Ông Nguyễn Quốc Khánh		772.500		15,00%
	- Ông Nguyễn Văn Thuyết		1.276.100		24,78%
2	**Các tổ chức khác**		**140**		
	Công ty CP chứng khoán MB	Tầng M3-7 số 3 Liễu Giai, Ba Đình, HN	63		
	Công ty CP chứng khoán SSI	72 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé – Q1- TPHCM	30		
	Công ty CP chứng khoán Tân Việt	Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	14		
	Công ty CP chứng khoán đầu tư Việt Nam	Tầng 1, tòa nhà VCCI Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hn	33		
3	**Sở hữu cá nhân**		**2.552.460**		
3.1	Ông Phan Kim Lân	49 Ngõ 48 Thọ Lão, Hai Bà Trưng - HN	102.298	1,022,980	3,93%
3.2	Ông Phạm Công Hoan	33D, ngõ 110 phố Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội	77.648	776,480	1,51%
3.3	Ông Đỗ Huy Vũ	Phú Thượng – Hà Nội	49.408	494.080	0,96%
3.4	Ông Nguyễn Tiến Thành	P505 C9B Nam Thành Công, Đống Đa, HN	77.301	773.010	1,50%
3.5	Các cá nhân khác		2.245.805	22.458.050	43,6 %
4	**Cổ đông nước ngoài**		**33.800**		
4.1	Yukiyoshi Taguchi	Japan	20.800		
4.2	LIN Wan Chu	Taiwan	13.000		

- Thông tin chi tiết về Cổ đông sáng lập là tổ chức:

TT	Tên cổ đông	Ngành nghề	Địa chỉ	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Biến động
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Chế tạo, xây dựng, lắp đặt	124- Minh Khai – HN	0 CP	0%	Giảm

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập là cá nhân:

TT	Tên cổ đông	Năm sinh	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Biến độ
1	Phan Kim Lân	1960	49 Ngõ 48 Thọ Lão, Hai Bà Trưng - HN	Tổng giám đốc	102.298	3,93%	Tăng
2	Đỗ Huy Vũ	1974	Phú Thượng – Hà Nội		49.408	0,96%	Giảm
3	Phạm Công Hoan	1959	33D, ngõ 110 phố Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội	Kế toán trưởng	77.648	1,51%	Tăng
4	Vũ Văn Định	1958	Phố Huế - Hai Bà Trưng – Hà Nội		0	0%	Giảm

d. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính năm 2019.

Công ty không đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra cụ thể.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	TH2019/KH 2019
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	Tỷ VNĐ	131.779	121.729	92,37%
2	Doanh thu chưa thuế	Tỷ VNĐ	119.799	110.105	91.91%
3	Nộp ngân sách	Tỷ VNĐ	22.936	15.142	66.02%
4	Quỹ lương	Tỷ VNĐ	33.258	32.790	98,5%
5	LĐ SD bình quân	Người	350	164	
6	Thu nhập bình quân người/tháng	Tr.VNĐ	7.916	8.050	
7	Đầu tư	Tỷ VNĐ	12.054	1.435	
8	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	-23.281	-38.390	
9	Dự kiến chia cổ tức	%	0		

Đánh giá chung:

Năm 2019 tình hình SXKD của công ty có nhiều chuyển biến tích cực, ngoài việc tiếp tục triển khai các dự án chuyển tiếp từ năm 2018 sang như: Nhiệt điện Thái Bình 2; Nhiệt điện Sông Hậu 1; Tập đoàn Vàng bạc đá Quý Doji; Trụ sở tập đoàn Vinacomin; Trụ sở MB ..thì công ty cũng ký mới thêm được các dự án như: Nhà xưởng sản xuất Đông Anh; Nhiệt Nghi Sơn 2; NM Xử lý Bã nấu Bia Mê Linh; Bảo dưỡng, sửa chữa- NM Bia Hà Nội- Mê Linh...đảm bảo đủ việc làm cho người lao động, lương và các chế độ của người lao động được thanh toán kịp thời tạo tâm lý ổn định cho người lao động yên tâm công tác.

- Tình hình tài chính của công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn, thời gian phê duyệt hạn mức tín dụng năm 2019 kéo dài từ 31/01/2019 đến 20/05/2019 nên trong khoảng thời gian dài công ty không được vay vốn, không phát hành được các bảo lãnh, không đủ Hồ sơ để hoàn thiện thủ tục thanh toán tạm ứng, thanh toán giai đoạn của các Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng phát sinh mới.

- Công tác thu hồi nợ các dự án đã thi công, công nợ cá nhân: Gặp rất nhiều khó khăn (khách quan: Chủ đầu tư không có nguồn để thanh toán, một số dự án thua lỗ (giấy Phương Nam, giấy Bãi Bằng ...), một số dự án phải dừng triển khai (nhà máy gang thép Thái Nguyên); chủ quan: Công ty bị cưỡng chế hóa đơn, nên công ty không thể hoàn thiện hồ sơ thu hồi nợ các dự án; Công nợ một số cá nhân chưa thu hồi hết; ..... Việc không thu hồi công nợ kịp thời cùng với phải nộp 18% thuế trên tổng doanh thu hóa đơn xuất ra đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Công ty cũng như việc cung cấp vốn kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán nợ thuế và nghĩa vụ ngân sách.

- Việc đầu tư không hiệu quả (dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu và đầu tư vào các công ty con). Vốn đầu tư quá lớn, hoàn toàn bằng vốn vay. Công tác quản lý đầu tư ngoài doanh nghiệp, việc buông lỏng quản lý các công ty con trong những năm trước đây đã và đang gây rất nhiều tổn thất cho công ty, mất toàn bộ vốn (công ty LILAMA 3.3 và LILAMA3.4) các công ty có vốn góp đều thua lỗ và ở tình trạng phá sản.

- Thị trường ngành xây lắp bị sụt giảm, cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị có cùng ngàng nghề dẫn đến thị trường của Công ty bị sụt giảm và thu hẹp.

- Lỗ lũy kế lớn, vốn chủ sở hữu âm đã ảnh hưởng đến việc tìm kiếm, mở rộng và khai thác thị trường, công ty không thể tham gia đấu thầu mà chỉ làm thầu phụ dẫn đến đơn giá thấp, rủi ro trong thanh toán, cũng như khó khăn trong việc thực hiện các hợp đồng đã ký.

Những cải tiến về cơ cấu, tổ chức, chính sách, quản lý

- Ngày 29/5/2019 Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 và Công ty chuyển trụ sở chính về số 86 Tân Xuân, P. Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Phương án thực hiện tái cơ cấu mô hình tổ chức Công ty mẹ: Thực hiện tinh giảm biên chế và sáp nhập các phòng ban nhằm quản lý đồng bộ đã đem lại hiệu quả hơn.

- Trong năm 2019 bổ nhiệm mới 02 Phó Tổng giám đốc và 01 Kế toán trưởng

2. Kế hoạch phát triển trong năm 2020 và trong tương lai:

2.1. Định hướng chiến lược năm 2020:

Tiếp tục duy trì sản lượng gia công chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn và xây dựng lắp đặt các công trình công nghiệp trên thị trường nội địa, đặc biệt chú trọng xây dựng uy tín, tạo dựng vị trí vững chắc trên thị trường.

- Tiếp tục nghiên cứu, phát triển các sản phẩm mang đặc thù riêng của LILAMA 3 và các sản phẩm cơ khí có công nghệ và giá trị gia tăng cao.
- Hợp tác với các đơn vị có khả năng tài chính để cùng hợp tác tham gia thi công các dự án trọng điểm Quốc giá về Nhiệt điện, thuỷ điện và các công trình phụ trợ…
- Đẩy mạnh phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu đối với một số lĩnh vực kinh doanh do các Công ty con đảm nhận: Sản xuất và kinh doanh sơn công nghiệp, kinh doanh vật tư và thương mại, dịch vụ bảo dưỡng và bảo trì các công trình công nghiệp,…

3.2. Kế hoạch SXKD năm 2020:

Để hoạt động SXKD có hiệu quả thì công ty phải rất nỗ lực và cần có sự quan tâm giúp đỡ từ nhiều phía, đặc biệt là từ Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC) trong việc cơ cấu tài chính thì mới đạt được doanh thu như kế hoạch. Do vậy Ban điều hành đưa ra mức doanh thu năm 2020 là 101,3 tỷ đồng.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Tốc độ tăng trưởng (%)
1	Giá trị sản xuất kinh doanh	Tỷ VNĐ	121.729	93.175	
2	Doanh thu chưa thuế	Tỷ VNĐ	110.105	101.372	
3	Nộp ngân sách	Tỷ VNĐ	15.142	17.870	
4	Quỹ lương	Tỷ VNĐ	32.790	30.188	
5	LĐ SD bình quân	Người	164	220	
6	Thu nhập bình quân người/tháng	Tr.VNĐ	8.050	7.245	
7	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	-38.390	-14.481	
8	Dự kiến chia cổ tức	%	0	0	
9	Đầu tư	Tỷ VNĐ	1.435		

- Trong năm 2020, HĐQT và ban điều hành tiếp tục tập trung chỉ đạo quyết liệt trong công tác quyết toán Dự án Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu.
- Đẩy mạnh công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán, thanh toán các công trình đã và đang thi cong nhằm thu hồi vốn thanh toán nợ thuế qua đó giải tỏa cưỡng chế hóa đơn

- Tiếp tục ổn định các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020. Phấn đấu giữ vững thị trường chế tạo sản phẩm cơ khí, sửa chữa bảo dưỡng bảo trì các dự án NM xi măng. NM giấy và hóa chất; NM Bia Hà Nội đã thực hiện trong năm 2019 và các năm trước.
- Đảm bảo công ăn việc làm và đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động
- Đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế đề ra trong năm 2020
- Ổn định thị trường xuất khẩu sản phẩm cơ khí, giữ vững mối quan hệ với các đối tác nước ngoài như GEDI, CRI, Liên danh Vinaconex – Taisei (VINATA),
- Về đầu tư: Tiếp tục thực hiện đầu tư các dự án đã thực hiện từ năm 2019, Thực hiện đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà văn phòng công ty tại 86 Tân Xuân, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

3.3. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2020

Trong năm 2020, ban điều hành sẽ tập trung thực hiện các giải pháp sau:

Về công tác quản trị sản xuất:

- Tiếp tục củng cố, ổn định công tác quản lý sản xuất từ văn phòng Công ty xuống đến các Xí nghiệp, nhà máy.
- Củng cố công tác giám sát, quản lý thi công tại các công trình tiến tới đảm bảo tiến độ, chất lượng sản phẩm. Kịp thời lập và hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán với chủ đầu tư, quyết toán với công ty trong các hợp đồng giao khoán, thầu phụ.
- Xác định tổng chi phí đầu vào của từng dự án trên cơ sở dự toán thi công trước khi thi công. Giao khoán và ký các HĐ giao khoán với các đơn vị thi công và các nhà thầu phụ kịp thời. Thanh, quyết toán kịp thời các hợp đồng giao khoán.

Về công tác tìm kiếm mở rộng thị trường:

- Sẽ tập trung tìm kiếm mở rộng thị trường, trong đó ưu tiên tìm kiếm những hợp đồng có giá trị lớn, chỉ thực hiện các hợp đồng nhỏ khi cần đảm bảo công ăn việc làm liên tục cho người lao động. Mở rộng thị trường bảo dưỡng sữa chữa các nhà máy.
- Đẩy nhanh tiến trình tài cơ cấu tài chính, lành mạnh tình hình tài chính của Công ty, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh, công ty có thể tham gia đấu thầu mở rộng, tìm kiếm thị trường, nâng cao tỷ suất lợi nhuận, thuận lợi trong việc tiếp cận và huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Hỗ trợ Chi nhánh Công ty cổ phần LILAMA 3- trung tâm tư vấn thiết kế để chi nhánh có thể chủ động mở rộng, khai thác thị trường đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng công nghiệp.

Về Tài chính:

- Đẩy mạnh công tác hoàn thiện hồ sơ quyết toán, thanh toán các công trình đã và đang thi công nhằm thu hồi vốn thanh toán nợ thuế qua đó giải tỏa cưỡng chế hóa đơn.
- Phê duyệt và ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng trong đầu Quý II, đảm bảo cung cấp kịp thời nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Bố trí kịp thời nguồn vốn phục vụ công tác thi công các công trình. Ưu tiên thanh toán lương cho người lao động, nợ đọng thuế. Về nợ đọng bảo hiểm xã hội: Thanh toán toàn bộ số BHXH, BHTN phát sinh trong năm và ưu tiên 1 phần nguồn để thanh toán trả nợ cụ.

- Hoàn thiện phương án cơ cấu tài chính với DATC thông qua bàn giao tài sản cấn trừ nợ, xóa nợ, tăng vốn điều lệ hoán đổi nợ qua đó làm tình hình tài chính của Công ty lành mạnh tạo thuận lợi trong việc tiếp cận các nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Về tổ chức và lao động:

- Ưu tiên việc thanh toán lương và các chế độ cho người lao động, ưu tiên thanh toán số phát sinh bảo hiểm năm 2020, thanh toán đối với các trường hợp nghỉ chế độ.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức trong toàn Công ty.

- Tuyển dụng, đào tạo lực lượng lao động đáp ứng đủ nhu cầu nhân lực trong năm 2020.

Về việc đầu tư vào các công ty thành viên: Thực hiện việc thoái toàn bộ vốn góp tại các công ty thành viên (trừ phần vốn góp của LILAMA 3 tại Công ty cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long), cụ thể:

- Đối với Công ty cổ phần LILAMA 3.3: Thuê thẩm định giá xác định lại giá trị doanh nghiệp, bán đấu giá phần vốn góp để thoái vốn.

- Công ty cổ phần LILAMA 3.4: Hiện nay không có khả năng phục hồi, tuy nhiên do còn vướng mắc trong việc quyết toán dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc do vậy kiến nghị: Sau khi hoàn thành quyết toán dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc, đối chiếu xác nhận công nợ, tiến hành thủ tục phá sản doanh nghiệp.

- Công ty TNHH LILAMA 3-DNT: Tìm kiếm đối tác chuyển nhượng phần vốn góp đảm bảo quyền lợi LILAMA 3, trường hợp không tìm kiếm được khách hàng tiến hành các thủ tục giải thể liên danh.

Về việc quản lý khai thác tài sản hiện có:

- Tiếp tục rà soát toàn bộ năng lực thiết bị thi công, tài sản của công ty, vật tư hàng hóa đang tồn đọng, thống nhất biện pháp quản lý và khai thác có hiệu quả. Thanh lý các tài sản khai thác không hiệu quả. Tìm kiếm khách hàng cho thuê xe, cẩu, giàn giáo hiện có của Công ty.

- Đối với Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc: Kiến nghị với DATC để DATC nhận bàn giao tài sản cấn trừ nợ (phấn đấu hoàn thành trong quý III/2020).

- Đối với Nhà máy chế tạo cơ khí Bến Gót: Làm việc với các cơ quan có liên quan hoàn thiện hồ sơ gia hạn thời gian sử dụng đất và lên phương án khai thác hiệu quả tài sản này.

4. Giải trình ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất số 135B /BCKT/TC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần LILAMA3 do Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt phát hành ngày 08 tháng 04 năm 2020 với việc từ chối đưa ra ý kiến

của Kiểm toán đối với báo cáo. Để làm rõ nội dung này, Công ty cổ phần LILAMA3 xin giải trình như sau:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đính kèm không bao gồm Hợp nhất báo cáo tài chính công ty con là Công ty cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long do: cuối năm 2018 và đầu năm 2019 đơn vị mua lại 36% cổ phần của Công ty xây dựng số 8 Thăng Long từ Tổng Công ty Thăng Long và mua lại 36% cổ phần từ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Hiện đơn vị là Công ty mẹ của Công ty xây dựng số 8 Thăng Long với tỷ lệ 72% vốn cổ phần. Theo quy định đơn vị phải thực hiện hợp nhất bao gồm cả báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long tuy nhiên do Công ty này đã dừng hoạt động từ vài năm nay, chưa giải quyết được các tồn đọng cũ, các số liệu về báo cáo tài chính từ năm 2015;2016;2017;2018 của Công ty này cung cấp đều chưa được Kiểm toán. Do mới tiếp nhận lại và đang thực hiện nắm bắt lại tình hình thực tế tại Công ty này nên đơn vị chưa công nhận số liệu đã được cung cấp. Đơn vị đã lên kế hoạch mời đơn vị Kiểm toán vào rà soát kiểm tra lại các số liệu sổ sách, khi số liệu được Kiểm toán đơn vị sẽ thực hiện Hợp nhất báo cáo tài chính theo quy định.

+ Báo cáo tài chính năm 2017; 2018 và năm 2019 của Công ty cổ phần LILAMA3.4 chưa được kiểm toán là do Công ty này đã dừng hoạt động từ năm 2017, các cán bộ công nhân viên của công ty đã chuyển công tác, hiện tại Công ty đang tập trung giải quyết các vấn đề còn tồn đọng.

+ Công ty đang trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 4.110.000.000 đồng do sau khi mua lại khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long từ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và mua lại 72% cổ phần của Công ty CP xây dựng số 8 Thăng Long từ đầu năm năm 2019 thì đơn vị đã thuê lại nhà văn phòng của Công ty CP xây dựng số 8 Thăng Long tại 86 Tân Xuân- Phường Xuân Đỉnh- Quận Bắc Từ Liêm- HN để chuyển trụ sở Công ty về Tân xuân. Theo đó hàng năm đơn vị phải trả chi phí thuê Văn phòng cho Công ty xây dựng số 8 Thăng Long, chi phí này một phần sẽ được đơn vị bù trừ vào công nợ phải thu nêu trên nên đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng.

+ Tại ngày 31/12/2019 Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất ước tính của dự án Nhà máy Cơ khí Đóng tàu Bạch hạc là do Dự án đang trong giai đoạn quyết toán, sau khi có báo cáo Kiểm toán quyết toán của dự án đơn vị sẽ xác định được giá trị tổn thất

+ Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, đơn vị Kiểm toán chưa nhận được các thư xác nhận của một số khoản công nơ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn và công nợ phải trả khác tại ngày 31/12/2019 là do tình hình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp từ đầu năm đến nay dẫn đến nhiều Doanh nghiệp tạm dừng và không đến trụ sở làm việc nên các thư xác nhận đơn vị đã gửi đến khách hàng chưa được xác nhận phản hồi lại. Đối với công nợ tạm ứng chưa có đối chiếu là do đây là khoản công nợ cũ từ năm 2013 trở về trước công ty đã tạm ứng cho các đơn vị thi công các công trình, tuy nhiên các Đội trưởng của các đơn vị này hiện đã nghỉ việc từ lâu nên không thể ký được đối chiếu, Công ty cũng đã trích lập dự phòng những khoản công nợ này.

+ Công ty TNHH LILAMA3-Dai Nippon Toryo đã có quyết định giải thể trong năm 2018 sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, hội đồng thành viên của Công ty chưa đưa ra quyết định chính thức giải thể doanh nghiệp vì các nhà đầu tư đang xem xét hai khả năng i) tiếp tục giải thể công ty sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của Công ty; hoặc ii) cơ cấu lại phần vốn sở hữu của hai nhà đầu tư trong

công ty hoặc chuyển nhượng phần vốn cho bên thứ ba. Tuy nhiên khả năng cơ cấu lại phần sở hữu của hai nhà đầu tư trong Công ty này phụ thuộc vào các điều kiện sau: Công ty hoàn tất việc xử lý các tài sản và nghĩa vụ; Ban giám đốc Công ty Dai Nippon Co., Ltd phê duyệt sau khi công ty hoàn tất việc xử lý các tài sản và nghĩa vụ và ; Việc đạt được thỏa thuận giữa hai nhà đầu tư cảu công ty về cơ cấu lại phần vốn chủ sở hữu hoặc chuyển nhượng phần vốn cho bên thứ ba. Tuy nhiên hiện tại Quý 1/2020 Công ty này vẫn hoạt động bình thường.

+ Đến thời điểm phát hành báo cáo của Công ty cổ phần LILAMA3.3, kiểm toán chưa nhận được các thư xác nhận các các khoản công nợ phải thu phải trả của khách hàng là do dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp từ đầu năm đến nay dẫn đến nhiều Doanh nghiệp đã tạm dừng và không đến trụ sở để làm việc nên các thư xác nhận đơn vị đã gửi cho khách hàng chưa được xác nhận phản hồi lại.

+ Khoản Lỗ lũy kế, khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá Vốn chủ sở hữu là do việc đơn vị hạch toán chi phí lãi vay hàng năm của Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam(DATC) vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm của đơn vị. DATC là cổ đông lớn nhất của Công ty đang triển khai kế hoạch tái cơ cấu tài chính Công ty trong đó sẽ thực hiện tăng vốn điều lệ và xóa một phần công nợ phải trả.

Vậy Công ty cổ phần LILAMA 3 xin giải trình cho Quý Cơ quan và Quý nhà đầu tư được biết.

III- Báo cáo của Hội đồng quản trị

A- Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019

1. Thuận lợi, khó khăn:

Bên cạnh thuận lợi và khó khăn đã được nêu tại báo cáo của Ban điều hành, HĐQT đánh giá những thuận lợi và khó khăn chính sau đây đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2019:

Thuận lợi:

- HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021 đã có chỉ đạo rất kịp thời đối với những vấn đề tồn tại của doanh nghiệp trong công tác quản trị, ổn định tổ chức bộ máy của Công ty và các công ty thành viên.

Khó khăn:

- Việc thực hiện nghị quyết HĐQT của ban điều hành còn chậm, chưa đáp ứng được đầy đủ và đúng yêu cầu của HĐQT.

- Việc chưa hoàn thành phương án tái cơ cấu của DATC đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính, chưa cải thiện được năng lực tài chính của công ty dẫn đến việc tìm kiếm mở rộng thị trường, thu hút nguồn nhân lực, thu xếp vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019.

2. Cơ cấu HĐQT năm 2019:

Các thành viên HĐQT từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 gồm:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ hiện tại	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Lưu Văn Kính	Chủ tịch HĐQT	0	0%	Đại diện quản lý 10% vốn của DATC

					(tương ứng 515.000 cổ phần)
2	Nguyễn Tiến Thành	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	77.301	1,501%	
3	Phạm Công Hoan	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	77.648	1.508%	
4	Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên	0	0%	Đại diện quản lý 24,87 % vốn của DATC (tương ứng 1.276.000 cổ phần)
5	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	0	0%	Đại diện quản lý 15% vốn của DATC (tương ứng 772.500 cổ phần)

Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong đó:

- 02/05 thành viên HĐQT là thành viên HĐQT điều hành, giữ chức vụ Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.
- 02/05 thành viên HĐQT là thành viên HĐQT, HĐTV tại các Công ty con
- 03/05 thành viên HĐQT là thành viên HĐQT không điều hành.

3. Hoạt động của HĐQT trong năm 2019:

Hoạt động của HĐQT từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 gồm:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lưu Văn Kính	Chủ tịch	13	100%	
2	Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	13	100%	
3	Ông Phạm Công Hoan	Thành viên	13	100%	
4	Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên	13	100%	
5	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	13	100%	

- Tổng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2019: 13
- Tổng số các nghị quyết/quyết định ban hành: 15

Trong năm 2019, HĐQT đã tập trung vào một số công tác sau:

- Công tác Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, trong đó giao chỉ tiêu lợi nhuận gộp cho Tổng giám đốc tổ chức thực hiện, đảm bảo hiệu quả kinh tế của từng dự án. Xem xét, phê duyệt bảo lãnh hạn mức tín dụng theo tờ trình của Tổng giám đốc.

- Công tác thu hồi công nợ (bao gồm cả công nợ cá nhân); xử lý nợ phải thu tồn đọng trong nhiều năm; xử lý tài sản chậm luân chuyển.

- Công tác đối chiếu công nợ giữa LILAMA 3 và các công ty thành viên;

- Công tác quyết toán chi phí đầu tư hoàn thành giai đoạn 1 của dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc;

- Công tác cơ cấu lại tổ chức bộ máy và nhân sự của Công ty và các công ty thành viên;

- Công tác đầu tư, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới nhà văn phòng làm việc và nhà kho tại số 86 Tân Xuân, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

4. Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2019:

Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 về việc giao HĐQT Công ty nghiên cứu xem xét hồ sơ đề xuất của các Công ty kiểm toán và thực hiện lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 thuộc một trong bốn đơn vị sau:

- Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam
- Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà nội (CPA Hà nội)
- Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)
- Công ty TNHH GRANT THORNTON (Việt Nam)

Sau khi xem xét, nghiên cứu và thảo luận, ngày 19/12/2018 HĐQT đã thống nhất lựa chọn: Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) là công ty kiểm toán độc lập kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần LILAMA 3.

5. Xác định rõ trách nhiệm của cá nhân, tập thể trong việc để mất mát tài sản của Công ty.

- Trong năm 2019, HĐQT tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện trách nhiệm vật chất của từng cá nhân có liên quan đến việc để mất mát tài sản của Công ty tại số 927 Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ.

6.Về công tác cấp hạn mức tại BIDV Ba Đình

- Để đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động SXKD năm 2019 HĐQT đã thông qua việc vay vốn, bảo lãnh, mở LC của Công ty tại BIDV-CN Ba Đình.

7. Công tác thu hồi nợ, quyết toán dự án đầu tư

- HĐQT tiếp tục chỉ đạo Tổng giám đốc củng cố Ban thu hồi công nợ, thường xuyên nắm bắt tình hình thu hồi công nợ của các khách hàng.
- HĐQT tiếp tục chỉ đạo việc Tổng giám đốc đẩy nhanh việc hoàn thành quyết toán dự án Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc

8. Công tác tổ chức, bộ máy nhân sự:

- HĐQT đã chấp thuận chủ trương của Tổng giám đốc trong cơ cấu lại bộ máy tổ chức của Công ty

- Bổ nhiệm mới 02 Phó tổng giám đốc của Công ty và 01 Kế toán trưởng

- Cho ý kiến để Tổng giám đốc ký quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý của Công ty, giám đốc các xí nghiệp trực thuộc.

9. Công tác cơ cấu tại các công ty thành viên:

HĐQT đã làm việc, xem xét, đánh giá tình hình hoạt động của từng công ty thành viên.

Cử người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty (72% vốn điều lệ) tại Công ty cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long

Chỉ đạo kịp thời, cho ý kiến đối với Người đại diện phần vốn của Công ty tại LILAMA 3.3 và LILAMA 3.4 trong việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 đúng thời gian, đúng luật; Cho ý kiến đối với Người đại diện phần vốn của Công ty tại LILAMA3.3 trong việc thực hiện hợp đồng kinh tế, cho ý kiến kịp thời đối với các vấn đề phát sinh mà người đại diện phải xin ý kiến.

10. Kết quả giám sát hoạt động đối với Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý:

- HĐQT đã bám sát đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, nghị quyết của ĐHĐCĐ, của HĐQT; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các quy chế, quy định nội bộ của Công ty trong quá trình thực thi nhiệm vụ và quyền hạn của mình về giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của doanh nghiệp tuân thủ đúng quy định của pháp luật, triển khai thực hiện đúng các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT.

- HĐQT luôn xem xét một cách khách quan, dân chủ, cẩn trọng và kỹ lưỡng trước khi quyết định phê duyệt đề xuất của Tổng giám đốc nhằm mang lại lợi ích tối đa và hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất cho doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh nâng cao năng lực quản trị, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Từng bước hoàn thiện cơ chế và chuẩn hóa quy trình hoạt động của doanh nghiệp, thuận lợi cho quá trình điều hành của Tổng giám đốc được thể hiện qua các quy chế, quy định quản trị nội bộ. Phân cấp toàn bộ cho Tổng giám đốc trong việc đàm phán, ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế nhằm đảm bảo tính chủ động, kịp thời trong việc kiến tạo các hợp đồng kinh tế mới trên nguyên tắc đảm bảo có hiệu quả (không bị thua lỗ) và chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hiệu quả kinh tế của các hợp đồng kinh tế.

- HĐQT luôn phối hợp chặt chẽ với Tổng giám đốc thực hiện những giải pháp hợp lý nhằm kích thích những yếu tố tích cực, khắc phục kịp thời các mặt hạn chế; công khai minh bạch mọi hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý, cổ đông và người lao động có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra, kiểm soát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

- Các nội dung giám sát và chỉ đạo thực hiện, cụ thể:

+ Công tác chuẩn bị và tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của Công ty và các công ty thành viên;

+ Công bố thông tin theo quy định và pháp luật hiện hành:

+ Việc kiến tạo, ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế;

+ Công tác xử lý tài sản, thu hồi công nợ, đặc biệt là công nợ cá nhân;

+ Việc tái cơ cấu tài chính với DATC;

+ Công tác quyết toán các dự án đầu tư;

+ Đánh giá, phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty theo từng quý, đề ra các biện pháp chỉ đạo kịp thời Tổng giám đốc thực hiện có hiệu quả cao nhất.

Đánh giá kết quả hoạt động của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty

- Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã có nhiều cố gắng để thực hiện vai trò, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định; tuân thủ những quy định được thể hiện tại Điều lệ và pháp luật hiện hành trong tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty chưa thực hiện kịp thời các nghị quyết, các nội dung chỉ đạo của HĐQT (như việc đẩy nhanh tiến độ quyết toán các dự án, quyết toán nội bộ …).

11. Về mối quan hệ giữa HĐQT và Ban kiểm soát Công ty:

HĐQT trong các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ của mình đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động của BKS (các cuộc họp, làm việc của HĐQT đều mời đại diện BKS tham dự, cung cấp đầy đủ, kịp thời các hồ sơ, tài liệu có liên quan để BKS thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ).

HĐQT ghi nhận, tiếp thu và có biện pháp thực hiện ngay các kiến nghị của BKS.

12. Kết luận:

Căn cứ vào nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 18/04/2019 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019, HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021 khẳng định: Với tinh thần và trách nhiệm cao nhất, vì quyền lợi của các cổ đông, vì sự phát triển của LILAMA 3, HĐQT đã luôn nỗ lực phấn đấu để thực hiện nghiêm túc chức năng nhiệm vụ đã được ĐHĐCĐ giao cho.

B. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

1. Nhận định chung:

Công ty đang trong bối cảnh hết sức khó khăn từ thiếu công ăn việc làm, tình hình tài chính gặp rất nhiều khó khăn, lỗ lũy kế lớn, kéo dài chưa được khắc phục, nợ ngân sách nhà nước lớn, chế độ người lao động chưa được giải quyết kịp thời, nhân lực thiếu và hạn chế, năng lực thi công yếu kém, nhiều tồn tại vướng mắc đã kéo dài trong nhiều năm nhưng chưa được tháo gỡ, xử lý dứt điểm. Bên cạnh những khó khăn và thuận lợi đã được Ban điều hành chỉ ra trong báo cáo. HĐQT nhận định thêm một số yếu tố sau sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư trong năm 2020:

- Việc tái cơ cấu tài chính của DATC thông qua giảm trừ nghĩa vụ trả nợ, giảm lãi phải trả, tăng vốn điều lệ thông qua hoán đổi nợ. Việc tái cơ cấu tài chính thành công bên cạnh việc giảm nghĩa vụ, áp lực tài chính sẽ có ảnh hưởng rất quan trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Việc thực hiện chỉ đạo của HĐQT về việc quyết toán nội bộ giữa các công ty thành viên tiến hành còn chậm, chưa giải quyết dứt điểm để có phương án thoái vốn khỏi các công ty con.

2. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2020:

Các chỉ tiêu về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 như đã trình bày tại báo cáo của Ban điều hành:

3. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2020:

Trong năm 2019, HĐQT sẽ tập trung thực hiện các giải pháp sau:

3. 1. Giải pháp về quản trị:

- Xem xét cho ý kiến kịp thời những đề xuất của Ban giám đốc nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết văn bản chỉ đạo của Người đại diện phần vốn tại các công ty con, trong công tác quản lý vốn, tài sản tại các công ty này;

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành trong công tác tìm kiếm, mở rộng thị trường;

3.2. Giải pháp về tài chính:

- Phối hợp và làm việc với DATC sớm hoàn thành phương án tổng thể tái cơ cấu tài chính đối với Công ty.

- Quyết liệt chỉ đạo công tác thanh quyết toán và thu hồi vốn của các công trình, công nợ các cá nhân.

- Đôn đốc, giám sát việc rà soát lại toàn bộ năng lực tài sản, thiết bị của Công ty. Giám sát việc thanh lý, chuyển nhượng các tài sản, thiết bị khai thác không hiệu quả theo quy định.

- Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc quản lý dòng tiền hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn; kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh; chi phí đầu tư đảm bảo nguồn tài chính để đảm bảo cung cấp kịp thời vật tư, thiết bị, nhân lực hoàn thành tốt công tác thi công các dự án trong năm 2020, thanh toán kịp thời lương và các chế độ cho người lao động, nợ với cơ quan nhà nước. Xây dựng kế hoạch thanh toán và trả nợ cho DATC.

- Chỉ đạo người đại diện phần vốn của LILAMA 3 tại LILAMA 3.3, LILAMA 3.4, LILAMA 3-DNT; Công ty xây dựng số 8 Thăng Long quyết toán, đối chiếu dứt điểm công nợ giữa LILAMA 3 và các công ty con. Thực hiện quyết liệt các chỉ đạo của HĐQT trong việc thoái vốn đầu tư tại doanh nghiệp.

- Chỉ đạo Tổng giám đốc hoàn thành việc quyết toán dứt điểm dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc. Làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư dự án Nhà máy Bạch Hạc và tổn thất tài sản tại 927 Hùng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Lựa chọn sử dụng đơn vị kiểm toán có uy tín để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, kết hợp công khai minh bạch thông tin theo quy định của phát luật đối với các công ty niêm yết.

3.3. Giải pháp về tổ chức, bộ máy:

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, giám sát việc thực hiện công tác này.

- Xây dựng chính sách rõ ràng, minh bạch đúng đắn trong việc sử dụng cán bộ, người lao động, đặc biệt là các cán bộ, người lao động có trình độ và tâm huyết với Công ty.

IV.Kế hoạch kiểm soát năm 2020 của Ban kiểm soát

Nhiệm vụ chung:

Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát hoạt mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Trong năm 2020, Ban kiểm soát sẽ tiến hành kiểm soát định kỳ, thời gian thực hiện cụ thể sẽ được thông báo tới Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban chức năng chuẩn bị hồ sơ tài liệu trước ít nhất 1 tuần.

Nhiệm vụ cụ thể:

a. Quý I năm 2020:

- Xem xét các Báo cáo tài chính năm 2019;

- Xem xét tính hợp lý các văn bản quản lý nội bộ của Công ty đã ban hành ;
- Báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên.

b. Quý II năm 2020:

- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý I năm 2020;
- Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các vấn đề khác.

c. Quý III năm 2020:

- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II năm 2020;
- Xem xét Báo cáo tài chính 6 tháng;
- Các vấn đề khác.

d. Quý IV năm 2020

- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý III năm 2020 và ước thực hiện cả năm 2020;
- Tình hình xử lý các vấn đề tồn tại;
- Các vấn đề khác.

V. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

1. ***Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020*** dự kiến sẽ được tổ chức trước ngày 30/06/2020.

- Tiền lương: Kế hoạch tiền lương đối với thành viên HĐQT chuyên trách được thanh toán theo quy chế của công ty, được xác định gắn với chỉ tiêu sản xuất kinh doanh kế hoạch so với thực hiện của năm liền kế trước đó.

- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Công ty không chuyên trách: Dự kiến giữ nguyên như mức thu lao như năm 2019, cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng làm việc	Tiền thu lao tháng	Tiền thu lao năm	Ghi chú
1	Lưu Văn Kính	Chủ tịch HĐQT	12	3.000.000	36.000.000	
2	Nguyễn Tiến Thành	TV.HĐQT	12	2.500.000	30.000.000	
3	Phạm Công Hoan	TV.HĐQT	12	2.500.000	30.000.000	
4	Nguyễn Văn Thuyết	TV.HĐQT	12	2.500.000	30.000.000	
5	Nguyễn Quốc Khánh	TV.HĐQT	12	2.500.000	30.000.000	
6	Phạm Xuân Rạng	Trưởng BKS	12	2.500.000	30.000.000	
7	Trần Huy Long	Kiểm soát viên	12	2.000.000	24.000.000	

8	Hoàng Mạnh Quảng	Kiểm soát viên	12	2.000.000	24.000.000	
9	Vũ thị Thu Hương	Thư ký	12	1.500.000	18.000.000	
	Tổng cộng			**21.000.000**	**252.000.000**	

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo xin ý kiến ĐHĐCĐ xem xét thông qua để triển khai thực hiện.

2. *Giao dịch cổ phiếu với cổ động nội bộ*: Không

3. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Không

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Công ty tiếp tục chỉ đạo xây dựng đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị công ty giai đoạn 2020-2021, tầm nhìn đến năm 2022.
- Công ty cần có biện pháp đẩy mạnh công tác thanh quyết toán và thu hồi vốn tại các công trình, nhất là các khoản nợ đọng, các khoản nợ phải thu khó đòi và các khoản nợ tạm ứng nhằm bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.
- Công ty cần đẩy nhanh thi công, hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thanh toán, giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tăng vòng quay vốn lưu động nhằm giảm khả năng thanh toán.
- Công ty cần tập trung chỉ đạo công tác quyết toán khoán của đơn vị, đẩy mạnh công tác khoán tới từng đơn vị, xí nghiệp, tổ, đội công trình. Xây dựng quy chế khoán phù hợp với thời điểm hiện nay.
- Công ty cần tập trung quyết toán dứt điểm Dự án nhà máy chế tạo cơ khí và Đóng tàu Bạch hạc.
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty còn phải đầu tư nhiều hơn cho việc phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhiệm vụ kinh doanh trong năm tới, đồng thời nâng cao sức cạnh tranh trong tình hình xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.
- Trong công tác lập báo cáo tài chính, tổ chức đại hội đồng cổ đông đề nghị công ty cần thực hiện theo đúng thời gian quy định tại điều lệ của Công ty, ủy ban chứng khoán cũng như theo yêu cầu về thời gian nộp báo cáo của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
- Xây dựng đơn giá tiền lương năm 2020 phù hợp, đúng quy định hiện hành. Chi phí tiền lương phải gắn liền với hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường công tác kế hoạch, dự báo, họp định kỳ đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch kỳ tới nhằm chỉ đạo kịp thời thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mà Đại hội cổ đông đã thông qua

VI.Báo cáo tài chính

1/ Báo cáo tài chính riêng Kiểm toán 2019

Số : 135A/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 06 tháng 4 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm ngoài mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 4.110.000.000 đồng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng bổ sung nợ phải thu khó đòi sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm: "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và "Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng lên và giảm đi cùng số tiền 4.110.000.000 đồng. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán gồm: "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lên và giảm đi cùng số tiền 4.110.000.000 đồng.
- Như tại thuyết minh báo cáo tài chính V.10, chi phí xây dựng nhà máy đóng tàu Bạch Hạc tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2018 là 121.600.423.358 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất của dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc này. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị tổn thất có thể phát sinh từ các nghiệp vụ về dự án đầu tư này đến các chỉ tiêu có liên quan trong báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị khoảng 32 tỷ đồng (không bao gồm số đã trích lập dự phòng đến 31/12/2019), công nợ tạm ứng với giá trị khoảng 5 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả ngắn hạn với giá trị khoảng 73 tỷ đồng và các khoản công nợ phải trả khác với giá trị khoảng 16

tỷ đồng. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư công nợ phải thu và các khoản công nợ phải tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Như trình bày thuyết minh số VIII.11, trong năm tài chính 2019 Công ty tiếp tục lỗ 38.390.115.195 đồng, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 398.084.710.641 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 324.927.282.292 đồng. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 544.608.714.308 đồng. Đồng thời chúng tôi không có bằng chứng nào liên quan đến việc cam kết thanh toán hay giãn nợ nếu đến hạn thanh toán. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 3 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Mai Văn Công
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**119.434.212.791**	**148.527.683.608**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**75.121.027**	**1.781.425.359**
1.	Tiền	111	V.01	75.121.027	1.781.425.359
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**83.812.715.739**	**106.377.145.844**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	96.490.466.169	106.988.128.423
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.952.129.873	5.954.264.382
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30.549.427.263	33.804.599.899
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(49.737.183.515)	(42.479.231.089)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	557.875.949	2.109.384.229
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**35.262.313.382**	**40.085.049.762**
1.	Hàng tồn kho	141		35.262.313.382	40.085.049.762
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**284.062.643**	**284.062.643**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		284.062.643	284.062.643
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**219.681.432.016**	**228.737.831.116**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**94.245.606.823**	**100.391.592.297**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.245.606.823	100.391.592.297
	- Nguyên giá	*222*		*176.786.864.299*	*178.943.256.921*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(82.541.257.476)*	*(78.551.664.624)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*229*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*41.620.000*	*41.620.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(41.620.000)*	*(41.620.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	- Nguyên giá	231		-	-
2.	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.10**	**122.504.206.520**	**122.504.206.520**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.504.206.520	122.504.206.520
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.11**	**1.472.994.532**	**3.935.455.525**
1.	Đầu tư vào công ty con			17.929.000.000	13.649.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			-	2.000.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			(16.456.005.468)	(11.713.544.475)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.458.624.141**	**1.906.576.774**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.458.624.141	1.906.576.774
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**339.115.644.807**	**377.265.514.724**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**664.042.927.099**	**663.802.681.821**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**664.042.927.099**	**663.802.681.821**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81.638.468.346	99.132.743.370
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.770.159.402	15.154.150.949
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.288.785.316	17.446.866.133
4.	Phải trả người lao động	314		7.702.590.679	2.103.744.097
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10.382.195.843	14.928.849.775
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	64.971.803.166	58.178.416.539
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	480.268.664.612	456.837.651.223
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.259.735	20.259.735
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(324.927.282.292)**	**(286.537.167.097)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.19	**(324.927.282.292)**	**(286.537.167.097)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			*51.500.000.000*	*51.500.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần			14.250.000.000	14.250.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.173.239.116	7.173.239.116
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			234.189.233	234.189.233
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(398.084.710.641)	(359.694.595.446)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(359.694.595.446)*	*(359.395.637.176)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(38.390.115.195)*	*(298.958.270)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**339.115.644.807**	**377.265.514.724**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
.....	Nguyễn Đức Thịnh	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**110.105.258.555**	**86.457.449.838**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**110.105.258.555**	**86.457.449.838**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	106.528.599.269	88.191.189.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.576.659.286**	**(1.733.739.778)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.212.897.022	3.620.909
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.981.723.818	23.374.350.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*21.239.262.825*	*23.241.077.708*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.673.441.082	13.979.112.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(34.865.608.592)**	**(39.083.582.117)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.313.975.950	44.313.544.311
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.838.482.553	5.528.920.464
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(3.524.506.603)**	**38.784.623.847**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(38.390.115.195)**	**(298.958.270)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(38.390.115.195)**	**(298.958.270)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
.....	Nguyễn Đức Thịnh	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(38.390.115.195)***	***(298.958.270)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.857.767.292	8.105.907.011
- Các khoản dự phòng	03		12.000.413.419	9.252.784.558
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(253.619.988)	(43.928.249.630)
- Chi phí lãi vay	06		21.239.262.825	23.241.077.708
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***2.453.708.353***	***(3.627.438.623)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.306.477.679	(1.903.495.783)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.822.736.380	16.863.365.553
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.190.768.111)	(14.876.497.163)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		447.952.633	1.260.356.213
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.967.377.945)	(3.234.522.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.127.271.011)***	***(5.518.231.966)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.711.781.818)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250.681.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.280.000.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.938.170	3.620.909
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***(3.738.161.830)***	***(1.996.379.091)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.109.576.313	51.469.019.691
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(54.950.447.804)	(42.925.223.419)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***5.159.128.509***	***8.543.796.272***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.706.304.332)**	**1.029.185.215**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.781.425.359**	**752.240.144**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**75.121.027**	**1.781.425.359**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
.....	Nguyễn Đức Thịnh	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Thi công, xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con gồm:

Tên Công ty con	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh , Hà Nội	79,48%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	59,36%
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh , Hà Nội	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ*	*Quan hệ*
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh , Hà Nội	Chi nhánh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa

giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất phân bổ theo thời gian thuê	43 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Tiền mặt	6.880.432	301.040.401
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.240.595	1.480.384.958
Cộng	**75.121.027**	**1.781.425.359**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***96.490.466.169***	***106.988.128.423***
- Công ty Cổ phần TCE Vina DENIM	19.276.000.000	19.276.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 3.3	2.146.263.307	14.561.198.525
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	16.863.299.347	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	58.204.903.515	73.150.929.898
Cộng	**96.490.466.169**	**106.988.128.423**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***6.256.263.307***	***18.810.194.525***
- Công ty CP Lilama 3.3	2.146.263.307	14.561.198.525
- Công ty CP Lilama 3 - DNT	-	138.996.000
- Công ty CP Xây dựng số 8 Thăng Long	4.110.000.000	4.110.000.000
Cộng	**6.256.263.307**	**18.810.194.525**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***5.952.129.873***	***5.954.264.382***
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh thép Tân Hưng	866.299.844	866.299.844
- Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh	868.188.137	868.188.137
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	634.874.544	652.166.034
- Trả trước cho người bán khác	3.582.767.348	3.567.610.367
Cộng	**5.952.129.873**	**5.954.264.382**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	***30.549.427.263***	**-**	***33.804.599.899***	**-**
- Tạm ứng	6.416.844.516	-	7.181.598.263	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	420.000.000	-
- Phải thu khác	24.132.498.544	-	26.203.001.636	-
+ Công ty Cổ phần Lilama 3.3 (bên liên quan)	-	-	*2.196.579.078*	-
+ Công ty Cổ phần Lilama 3.4 (bên liên quan)	*193.448.671*	-	*193.448.671*	-
+ Phải thu các đối tượng khác	*23.939.049.873*	-	*23.812.973.887*	-
Cộng	**30.549.427.263**	**-**	**33.804.599.899**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
a. Phải thu khách hàng	**39.939.295.280**	**(39.900.265.097)**	***32.642.312.671***	***(32.642.312.671)***
Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	(5.283.708.000)	5.283.708.000	(5.283.708.000)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	(4.206.430.034)	4.206.430.034	(4.206.430.034)
BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam	2.663.068.439	(2.663.068.439)	2.663.068.439	(2.663.068.439)
Công ty TNHH Kết cấu Cottrell Việt Nam	2.483.932.675	(2.483.932.675)	2.483.932.675	(2.483.932.675)
Công ty Cổ phần Chế tạo máy – TKV	1.915.071.667	(1.915.071.667)	1.915.071.667	(1.915.071.667)
Công ty Cổ phần LILAMA5	1.841.160.504	(1.841.160.504)	1.841.160.504	(1.841.160.504)
Công ty TNHH MTV Phiabjooc	1.455.082.688	(1.455.082.688)	1.455.082.688	(1.455.082.688)
Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ điện	1.240.824.355	(1.240.824.355)	1.240.824.355	(1.240.824.355)
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	(1.027.882.745)	1.027.882.745	(1.027.882.745)
Công ty Cổ phần Lisemco	7.166.882.001	(7.166.882.001)		
Các đối tượng khác	10.655.252.172	(10.616.221.989)	10.525.151.564	(10.525.151.564)
b. Phải thu khác	**8.229.348.636**	**(7.942.008.836)**	***8.229.348.636***	***(7.942.008.836)***
Tạm ứng nhân viên	4.412.652.791	(4.382.652.791)	4.412.652.791	(4.382.652.791)
Phải thu các đối tượng khác	3.816.695.845	(3.559.356.045)	3.816.695.845	(3.559.356.045)
c. Trả trước cho người bán	**1.894.909.582**	**(1.894.909.582)**	***1.894.909.582***	***(1.894.909.582)***
Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh	868.188.137	(868.188.137)	868.188.137	(868.188.137)
Các đối tượng khác	1.026.721.445	(1.026.721.445)	1.026.721.445	(1.026.721.445)
Cộng	**50.063.553.498**	**(49.737.183.515)**	**42.766.570.889**	**(42.479.231.089)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Nguyên liệu vật liệu	-	1.522.388.837
- Công cụ dụng cụ	-	29.119.443
- Tài sản khác	557.875.949	557.875.949
Cộng	**557.875.949**	**2.109.384.229**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	1.650.922.415	-	3.888.614.590	-
- Công cụ, dụng cụ	19.023.447	-	34.465.367	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.592.367.520	-	36.161.969.805	-
Cộng	**35.262.313.382**	**-**	**40.085.049.762**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	88.362.687.915	72.416.096.662	17.222.189.874	942.282.470	178.943.256.921
Số tăng trong năm	-	362.729.091	1.349.052.727	-	1.711.781.818
Số giảm trong năm	-	-	3.868.174.440	-	3.868.174.440
- Thanh lý nhượng bán	-	-	*3.868.174.440*	-	*3.868.174.440*
Số dư cuối năm	**88.362.687.915**	**72.778.825.753**	**14.703.068.161**	**942.282.470**	**176.786.864.299**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	22.090.616.642	38.388.580.413	17.152.788.986	919.678.583	78.551.664.624
Số tăng trong năm	3.475.416.741	4.228.319.911	140.690.640	13.340.000	7.857.767.292
Số giảm trong năm	-	-	3.868.174.440	-	3.868.174.440
- Thanh lý nhượng bán	-	-	*3.868.174.440*	-	*3.868.174.440*
Số dư cuối năm	**25.566.033.383**	**42.616.900.324**	**13.425.305.186**	**933.018.583**	**82.541.257.476**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.272.071.273	34.027.516.249	69.400.888	22.603.887	100.391.592.297
Tại ngày cuối năm	**62.796.654.532**	**30.161.925.429**	**1.277.762.975**	**9.263.887**	**94.245.606.823**

	31/12/2019
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	26.103.553.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	41.620.000	41.620.000
Số dư cuối năm	**41.620.000**	**41.620.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	41.620.000	41.620.000
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**41.620.000**	**41.620.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà Máy đóng tàu Bạch Hạc(*)	121.600.423.358	121.600.423.358
Xưởng sản xuất bột giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
Hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864
Cộng	**122.504.206.520**	**122.504.206.520**

(*) : Dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ban điều hành Công ty chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án cũng như chưa thể xác định được giá trị tổn thất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	*Tỷ lệ vốn nắm giữ %*	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		***17.929.000.000***	***(16.456.005.468)***		***13.649.000.000***	***(11.713.544.475)***
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	59,36	4.845.000.000	(4.845.000.000)	59,36	4.845.000.000	(4.845.000.000)
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	79,48	2.990.000.000	(2.990.000.000)	79,48	2.990.000.000	(2.990.000.000)
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	51	5.814.000.000	(4.341.005.468)	51	5.814.000.000	(3.878.544.475)
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	72	4.280.000.000	(4.280.000.000)		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-		***2.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long		-	-		2.000.000.000	
Cộng		**17.929.000.000**	**(16.456.005.468)**		**15.649.000.000**	**(11.713.544.475)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn	***1.458.624.141***	***1.906.576.774***
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	418.881.849	1.906.576.774
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.039.742.292	-
Cộng	**1.458.624.141**	**1.906.576.774**

13. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***81.638.468.346***	***99.132.743.370***
- Công ty Cổ phần Thép Tân Hưng	11.132.855.207	11.172.855.207
- Công ty Cổ Phần LILAMA3.3	-	14.233.122.605
- Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	50.731.704.392	53.952.856.811
Cộng	**81.638.468.346**	**99.132.743.370**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Lilama 3.3	-	14.233.122.605
- Công ty CP Lilama 3.4	1.756.352.518	1.780.352.518
- Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryoy	1.872.121.146	2.044.356.097
Cộng	**24.064.328.934**	**18.057.831.220**

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***7.770.159.402***	***7.770.159.402***
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062
- Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	785.000.000	785.000.000
- Các đối tượng khác	4.102.701.340	4.102.701.340
Cộng	**7.770.159.402**	**7.770.159.402**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp	**11.288.785.316**	**5.927.243.588**	**12.085.324.405**	**17.446.866.133**
- Thuế GTGT đầu ra	8.873.799.421	5.410.065.062	1.973.221.044	5.436.955.403
- Thuế nhu nhập cá nhân	972.410.034	88.434.322	3.188.937.914	4.072.913.626
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	34.249.731	-	-	34.249.731
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.408.326.130	428.744.204	6.923.165.447	7.902.747.373
b. Phải thu	-	-	-	-

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	***10.382.195.843***	***14.928.849.775***
- Trích trước chi phí các công trình	5.573.598.273	10.422.985.766
- Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.794.994.970	4.467.722.242
- Trích trước chi phí lãi vay	-	38.141.767
- Trích trước chi phí tiền lương	13.602.600	-
Cộng	**10.382.195.843**	**14.928.849.775**

17. Các khoản phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	***64.971.803.166***	***58.178.416.539***
- Kinh phí công đoàn	1.517.300.536	1.540.021.132
- Bảo hiểm xã hội	28.785.036.940	27.706.933.674
- Bảo hiểm y tế	1.958.320.605	1.523.109.369
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.412.455.291	2.219.028.077
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.298.689.794	25.189.324.287
+Phải trả hoàn ứng thực hiện công trình	*15.788.029.902*	*11.688.329.941*
+Công ty CP Lilama 3.4	*353.000.000*	*353.000.000*
+Lãi vay phải trả Công ty TNHH Lilama 3 - DNT Đoàn	*1.068.750.003*	*931.875.003*
+Đoàn phí công đoàn	*931.286.763*	*994.734.596*
+Phải trả khác	*12.157.623.126*	*11.221.384.747*
Cộng	**64.971.803.166**	**58.178.416.539**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019	Trong năm		31/12/2019
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	**456.837.651.223**	**78.381.461.193**	**54.950.447.804**	**480.268.664.612**
- Vay ngân hàng	***24.352.044.019***	***57.523.576.313***	***51.940.447.804***	***29.935.172.528***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Ba Đình (*)	24.352.044.019	57.523.576.313	51.940.447.804	29.935.172.528
- Vay đối tượng khác	***2.620.000.000***	***2.586.000.000***	***3.010.000.000***	***2.196.000.000***
+ Vay cá nhân	2.620.000.000	2.586.000.000	3.010.000.000	2.196.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***429.865.607.204***	***18.271.884.880***	***-***	***448.137.492.084***
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (**)	429.865.607.204	18.271.884.880	-	448.137.492.084
Cộng	**456.837.651.223**	**78.381.461.193**	**54.950.447.804**	**480.268.664.612**

(*): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/399106-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2019 với hạn mức tín dụng vay là 99,535 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của ngân hàng.

(**):Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ (DATC) theo biên bản thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký ba bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thì lịch trả nợ của Công ty Cổ phần Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả năm 2013, 2014, 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 02 năm tiếp theo. Tính đến thời điểm 31/12/2019 số nợ còn phải trả DATC là 448.137.492.084 đồng (bao gồm khoản gốc 238.861.000.000 đồng và lãi vay 209.276.492.084 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**7.173.239.116**	**234.189.233**	**(359.395.637.176)**	**(286.238.208.827)**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(298.958.270)	(298.958.270)
Số dư cuối năm trước	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**7.173.239.116**	**234.189.233**	**(359.694.595.446)**	**(286.537.167.097)**
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(38.390.115.195)	(38.390.115.195)
Số dư cuối năm	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**7.173.239.116**	**234.189.233**	**(398.084.710.641)**	**(324.927.282.292)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	49,77	25.630.000.000	49,77
Vốn góp của các cổ đông khác	25.870.000.000	50,23	25.870.000.000	50,23
Cộng	**51.500.000.000**	**100**	**51.500.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.150.000*	*5.150.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.150.000*	*5.150.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	31/12/2018
- Ngoại tệ các loại		
USD	131,85	173,82
- Nợ khó đòi đã xử lý	3.049.171.783	3.049.171.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	99.550.787.788	80.388.697.925
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.390.763.675	6.068.751.913
- Doanh thu bán hàng	4.163.707.092	-
Cộng	**110.105.258.555**	**86.457.449.838**
Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty CP Lilama 3.3	8.940.717.704	3.930.674.280
- Công ty CP Lilama 3.4	3.192.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	104.513.748.164	79.933.249.890
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.014.851.105	8.257.939.726
Cộng	**106.528.599.269**	**88.191.189.616**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	2.938.170	3.620.909
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.209.958.852	-
Cộng	**1.212.897.022**	**3.620.909**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	21.239.262.825	23.241.077.708
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.742.460.993	133.273.084
Cộng	**25.981.723.818**	**23.374.350.792**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.194.090.426	3.864.542.347
- Chi phí vật liệu quản lý	70.212.065	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	686.883.489	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	131.602.040	-
- Thuế, phí và lệ phí	50.246.707	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	9.119.511.474
- Chi phí bằng tiền khác	1.282.453.929	995.058.635
Cộng	**6.415.488.656**	**13.979.112.456**

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Bán phế liệu	1.056.303.645	-
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	250.681.818	43.924.628.721
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	248.978.278
- Các khoản khác	6.990.487	139.937.312
Cộng	**1.313.975.950**	**44.313.544.311**

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và bảo hiểm	2.918.135.511	4.349.889.524
- Bán vật tư	1.898.346.785	-
- Các khoản khác	22.000.257	1.179.030.940
Cộng	**4.838.482.553**	**5.528.920.464**

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2019, kết quả kinh doanh của công ty là lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.879.984.146	40.453.806.932
- Chi phí nhân công	32.694.577.371	18.867.888.724
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.857.767.292	8.105.907.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.507.686.669	5.201.664.839
- Chi phí khác bằng tiền	12.434.470.162	13.542.084.845
Cộng	**110.374.485.640**	**86.171.352.351**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	855.743.781	867.953.138

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	18.271.884.880
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.940.717.704
		Doanh thu bán vật tư	1.410.585.394
		Chi phí thầu phụ	5.708.585.643

Cho đến ngày 31/12/2019, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Vay	448.137.492.084
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Phải trả khác	25.075.000
Công ty CP Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Công ty con	Phải trả khác	1.068.750.003
		Vay	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Công ty con	Phải trả khác	353.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiên gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ờ Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trọng việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương ' tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đù để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	**602.581.694.200**	-	**602.581.694.200**
Vay và nợ thuê tài chính	81.638.468.346	-	81.638.468.346
Phải trả cho người bán	480.268.664.612	-	480.268.664.612
Chi phí phải trả	10.382.195.843	-	10.382.195.843
Các khoản phải trả khác	30.292.365.399	-	30.292.365.399
Số đầu năm	**596.088.568.655**	-	**596.088.568.655**
Vay và nợ thuê tài chính	99.132.743.370	-	99.132.743.370
Phải trả cho người bán	456.837.651.223	-	456.837.651.223
Chi phí phải trả	14.928.849.775	-	14.928.849.775
Các khoản phải trả khác	25.189.324.287	-	25.189.324.287

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Những thông tin khác

Do ảnh hưởng của những biến động của nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty là 390.826.758.215 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 317.669.329.866 đồng. Tại ngày 31/12/2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 537.350.761.882 đồng. Khả năng thanh toán nhanh và hiện thời là rất thấp, các nội dung này cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình để nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cho hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 sẽ khả quan, do đó, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục là phù hợp.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
.....	**Nguyễn Đức Thịnh**	**Nguyễn Tiến Thành**

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

2/ Báo cáo tài chính Hợp nhất

Số : 135B/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm hợp nhất Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 06 tháng 4 năm 2020, từ trang 07 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đính kèm không bao gồm hợp nhất Báo cáo tài chính công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long theo quy định hiện hành. Chúng tôi không được cung cấp bằng chứng, hồ sơ kiểm toán nào liên quan đến nguyên nhân không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long cũng như không được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của việc nếu thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

- Báo cáo tài chính năm 2017, 2018 và 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 3.4 chưa được kiểm toán. Do hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể xác định tính hiện hữu và tồn tại của tổng giá trị tài sản 27.567.372.098 đồng (lấy theo báo cáo Công ty cung cấp) của Công ty con này tại ngày 31/12/2019 khi hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất và cũng không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu chênh lệch ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 hay không.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 4.110.000.000 đồng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng bổ sung nợ phải thu khó đòi sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất gồm: "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và "Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng lên và giảm đi cùng số tiền 4.110.000.000 đồng. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm: "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lên và giảm đi cùng số tiền 4.110.000.000 đồng.

- Như tại thuyết minh báo cáo tài chính V.10, chi phí xây dựng nhà máy đóng tàu Bạch Hạc tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2018 là 121.600.423.358 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất của dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc này. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị tổn thất có thể phát sinh từ các nghiệp vụ về dự án đầu tư này đến các chỉ tiêu có liên quan trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị khoảng 32 tỷ đồng (không bao gồm số đã trích lập dự phòng đến 31/12/2019), công nợ tạm ứng với giá trị khoảng 5 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả ngắn hạn với giá trị khoảng 73 tỷ đồng và các khoản công nợ phải trả khác với giá trị khoảng 16 tỷ đồng. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư công nợ phải thu và các khoản công nợ phải tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác và phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập số 19-02-00643-20-1 ngày 4 tháng 3 năm 2020, theo đó Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến về giả định hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục mặc dù lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 906.786.260 VND (2018: Lỗ thuần sau thuế là 261.319.772 VND) và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lỗ lũy kế của Công ty là 8.511.775.426 VND (01/01/2019: 7.604.989.166 VND). Ngày 05 tháng 12 năm 2017, Hội đồng thành viên của Công ty đã họp và quyết định sẽ giải thể Công ty trong năm 2018 sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của Công ty. Ý định này của Hội đồng thành viên đã được ghi lại trong Biên bản họp Hội đồng thành viên của Công ty vào ngày 05 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phát hành Báo cáo kiểm toán, Hội đồng thành viên của Công ty chưa đưa ra quyết định chính thức giải thể doanh nghiệp vì các nhà đầu tư đang xem xét hai khả năng i) tiếp tục giải thể công ty sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của Công ty; hoặc ii) cơ cấu lại phần vốn sở hữu của hai nhà đầu tư trong công ty hoặc chuyển nhượng phần vốn cho bên thứ ba. Thuy nhiên, khả năng cơ cấu lại phần sở hữu của hai nhà đầu tư trong Công ty này phụ thuộc vào các điều kiện sau:

  - Công ty hoàn tất việc xử lý các tài sản và nghĩa vụ;
  - Ban Giám đốc Công ty Dai Nippon Co., Ltd. Phê duyệt sau khi Công ty hoàn tất việc xử lý các tài sản và nghĩa vụ; và
  - Việc đạt được thỏa thuận giữa hai nhà đầu tư của Công ty về cơ cấu lại phần vốn chủ sở hữu hoặc chuyển nhượng phần vốn cho bên thứ ba.

  Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty được lập dự vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty con này.

- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 3.3 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và phát hành theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 53/2020/BCKT/BCTC-CPA HANOI ngày 26 tháng 3 năm 2020, theo đó kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc: Đến thời điểm phát hành Báo cáo, kiểm toán viên chưa nhận được các thư xác nhận của khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị khoảng 11 ty đồng tương đương với 80% và khoản phải trả người bán ngắn hạn với giá trị khoảng 6 tỷ tương đương với 20%. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, kiểm toán viên cũng không xác định được số dư của các khoản công nợ này và không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu chênh lệch liên quan đến công nợ phải thu, phải trả trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

- Như trình bày thuyết minh số VIII.11, khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và Công ty con là là 424.846.542.542 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 359.192.721.704 đồng. Tại ngày 31/12/2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và các Công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn 578.220.540.377 đồng. Đồng thời chúng tôi không có bằng chứng nào liên quan đến việc cam kết thanh toán hay giãn nợ nếu đến hạn thanh toán. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Mai Văn Công
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**163.800.516.534**	**174.306.877.009**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**1.255.078.981**	**4.859.307.424**
1.	Tiền	111		1.255.078.981	3.859.307.424
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**96.515.605.327**	**96.032.002.473**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	107.123.302.963	99.778.751.829
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.219.343.087	9.261.052.302
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	35.305.409.373	33.233.766.872
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(56.509.134.277)	(49.169.760.991)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	1.376.684.181	2.928.192.461
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**64.134.019.332**	**72.929.336.478**
1.	Hàng tồn kho	141		64.134.019.332	72.929.336.478
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.895.812.894**	**486.230.634**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.841.363.148	431.780.888
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	54.449.746	54.449.746
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**219.039.070.560**	**227.174.867.138**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**94.525.278.242**	**100.550.550.606**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.525.278.242	100.550.550.606
	- Nguyên giá	*222*		*184.866.398.051*	*186.832.798.647*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(90.341.119.809)*	*(86.282.248.041)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*229*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*135.265.000*	*135.265.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(135.265.000)*	*(135.265.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	- Nguyên giá	231		-	-
2.	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.10**	**122.504.206.520**	**122.504.206.520**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.504.206.520	122.504.206.520
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.11**	-	**2.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con			4.280.000.000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			-	2.000.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			(4.280.000.000)	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.009.585.798**	**2.120.110.012**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.009.585.798	2.120.110.012
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**382.839.587.094**	**401.481.744.147**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**219.039.070.560**	**227.174.867.138**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**94.525.278.242**	**100.550.550.606**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.525.278.242	100.550.550.606
	- Nguyên giá	*222*		*184.866.398.051*	*186.832.798.647*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(90.341.119.809)*	*(86.282.248.041)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*229*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*135.265.000*	*135.265.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(135.265.000)*	*(135.265.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	- Nguyên giá	231		-	-
2.	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.10**	**122.504.206.520**	**122.504.206.520**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.504.206.520	122.504.206.520
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.11**	**-**	**2.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con			4.280.000.000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			-	2.000.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			(4.280.000.000)	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.009.585.798**	**2.120.110.012**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.009.585.798	2.120.110.012
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**382.839.587.094**	**401.481.744.147**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**742.032.308.798**	**709.692.031.215**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**742.021.056.911**	**709.680.779.328**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	100.488.121.516	83.548.537.608
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15.983.077.574	18.037.598.803
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.632.610.888	22.014.680.191
4.	Phải trả người lao động	314		9.297.751.774	3.987.063.273
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	17.304.125.296	29.281.157.665
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	100.049.102.383	91.685.458.929
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	484.175.894.169	461.035.909.548
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.373.311	90.373.311
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**11.251.887**	**11.251.887**
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.251.887	11.251.887
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(359.192.721.704)**	**(308.210.287.068)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.19	**(359.192.721.704)**	**(308.210.287.068)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			*51.500.000.000*	*51.500.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần			14.250.000.000	14.250.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.520.905.007	7.522.993.188
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			318.809.965	319.065.349
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(424.846.542.542)	(374.512.999.706)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(376.824.853.982)*	*(372.849.641.851)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(48.021.688.560)*	*(1.663.357.855)*
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.935.894.134)	(7.289.345.899)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**382.839.587.094**	**401.481.744.147**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
.....	Nguyễn Đức Thịnh	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**742.032.308.798**	**709.692.031.215**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**742.021.056.911**	**709.680.779.328**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	100.488.121.516	83.548.537.608
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15.983.077.574	18.037.598.803
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.632.610.888	22.014.680.191
4.	Phải trả người lao động	314		9.297.751.774	3.987.063.273
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	17.304.125.296	29.281.157.665
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	100.049.102.383	91.685.458.929
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	484.175.894.169	461.035.909.548
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.373.311	90.373.311
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**11.251.887**	**11.251.887**
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.251.887	11.251.887
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(359.192.721.704)**	**(308.210.287.068)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.19	**(359.192.721.704)**	**(308.210.287.068)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			*51.500.000.000*	*51.500.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần			14.250.000.000	14.250.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.520.905.007	7.522.993.188
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			318.809.965	319.065.349
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(424.846.542.542)	(374.512.999.706)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(376.824.853.982)*	*(372.849.641.851)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(48.021.688.560)*	*(1.663.357.855)*
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.935.894.134)	(7.289.345.899)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**382.839.587.094**	**401.481.744.147**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
.....	Nguyễn Đức Thịnh	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**126.909.379.652**	**106.064.703.071**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**126.909.379.652**	**106.064.703.071**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.256.823.374	104.663.312.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(4.347.443.722)**	**1.401.390.678**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.227.704.732	57.292.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.445.058.652	23.762.952.524
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*21.900.144.031*	*23.624.267.702*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	25		207.948.524	182.930.710
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.317.285.318	18.628.945.319
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(47.090.031.484)**	**(41.116.145.533)**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.318.270.079	44.364.414.924
13. Chi phí khác	32	VI.7	5.210.673.231	6.379.093.590
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(3.892.403.152)**	**37.985.321.334**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(50.982.434.636)**	**(3.130.824.199)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(50.982.434.636)**	**(3.130.824.199)**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.960.746.076)	(1.467.466.344)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**(9.325)**	**(323)**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.8**	**(9.325)**	**(323)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
.....	Nguyễn Đức Thịnh	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
4. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(50.982.434.636)***	***(3.130.824.199)***
5. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.927.046.208	8.672.298.346
- Các khoản dự phòng	03		11.619.373.286	8.567.492.540
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.078.073	132.253.533
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(404.987.394)	(43.975.598.439)
- Chi phí lãi vay	06		22.037.019.031	23.624.267.702
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(9.707.905.432)***	***(6.110.110.517)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.526.433.949	5.522.439.930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.795.317.146	20.122.524.875
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.905.953.435)	(23.476.808.412)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		110.524.214	1.226.284.159
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.967.377.945)	(3.234.522.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.599.574.286)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.748.535.789)***	***(5.950.192.128)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
8. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.711.781.818)	-
9. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250.681.818	-
10. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
11. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
12. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.280.000.000)	(2.000.000.000)
13. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
14. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.430.576	50.969.718
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***(3.723.669.424)***	***(1.949.030.282)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
7. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
8. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
9. Tiền thu từ đi vay	33		60.109.576.313	51.567.019.691
10. Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.241.476.572)	(43.364.623.419)
11. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
12. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***4.868.099.741***	***8.202.396.272***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(3.604.105.472)**	**303.173.862**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.859.307.424**	**4.557.076.153**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(122.971)	(942.591)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**1.255.078.981**	**4.859.307.424**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
.....	Nguyễn Đức Thịnh	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Thi công, xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên Công ty con	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh , Hà Nội	79,48%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	59,36%
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh , Hà Nội	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Danh sách Công ty Con không được hợp nhất:

Tên Công ty con	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Số 86, đường Tân Xuân, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	72%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ*	*Quan hệ*
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh , Hà Nội	Chi nhánh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

18. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

19. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

20. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

21. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

22. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất phân bổ theo thời gian thuê	43 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

24. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

25. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

26. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

27. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

28. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

29. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

30. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

31. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

32. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm tài chính bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con chia lợi nhuận.

33. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

34. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

21. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Tiền mặt	35.847.863	336.176.590
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.219.231.118	3.523.130.834
- Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	**1.255.078.981**	**4.859.307.424**

22. Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***107.123.302.963***	***99.778.751.829***
- Công ty Cổ phần TCE Vina DENIM	19.276.000.000	19.276.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	16.863.299.347	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	70.984.003.616	80.502.751.829
Cộng	**107.123.302.963**	**99.778.751.829**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***4.110.000.000***	***4.110.000.000***
- Công ty CP Xây dựng số 8 Thăng Long	4110000000	4.110.000.000
Cộng	**4.110.000.000**	**4.110.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***9.219.343.087***	***9.261.052.302***
- Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Tân Hưng	866.299.844	866.299.844
- Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh	868.188.137	868.188.137
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	634.874.544	652.166.034
- Công ty Cổ phần Sản xuất cơ khí và thương mại VICCOM	815.310.720	815.310.720
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	1.325.720.000	1.325.720.000
- Trả trước cho người bán khác	4.708.949.842	4.733.367.567
Cộng	**9.219.343.087**	**9.261.052.302**

24. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	***35.305.409.373***	-	***33.233.766.872***	-
- Tạm ứng	7.894.097.495	-	8.632.660.829	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	420.000.000	-
- Phải thu khác	27.411.227.675	-	24.181.106.043	-
+ Phải thu các đối tượng khác	*27.411.227.675*	-	*24.181.106.043*	-
Cộng	**35.305.409.373**	-	**33.233.766.872**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

25. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
a. Phải thu khách hàng	**45.389.345.915**	**(45.350.315.732)**	**38.010.942.446**	**(38.010.942.446)**
Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	(5.283.708.000)	5.283.708.000	(5.283.708.000)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	(4.206.430.034)	4.206.430.034	(4.206.430.034)
BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam	2.663.068.439	(2.663.068.439)	2.663.068.439	(2.663.068.439)
Công ty TNHH Kết cấu Cottrell Việt Nam	2.483.932.675	(2.483.932.675)	2.483.932.675	(2.483.932.675)
Công ty Cổ phần Chế tạo máy – TKV	1.915.071.667	(1.915.071.667)	1.915.071.667	(1.915.071.667)
Công ty Cổ phần LILAMA5	2.772.392.728	(2.772.392.728)	2.772.392.728	(2.772.392.728)
Công ty Cổ phần Lisemco	7.166.882.001	(7.166.882.001)	-	-
Các đối tượng khác	18.897.860.371	(18.858.830.188)	18.686.338.903	(18.686.338.903)
b. Phải thu khác	**8.263.522.725**	**(7.976.182.925)**	**8.263.522.725**	**(7.976.182.925)**
Tạm ứng nhân viên	4.445.826.880	(4.415.826.880)	4.445.826.880	(4.415.826.880)
Phải thu các đối tượng khác	3.817.695.845	(3.560.356.045)	3.817.695.845	(3.560.356.045)
c. Trả trước cho người bán	**3.182.635.620**	**(3.182.635.620)**	**3.182.635.620**	**(3.182.635.620)**
Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh	868.188.137	(868.188.137)	868.188.137	(868.188.137)
Các đối tượng khác	2.314.447.483	(2.314.447.483)	2.314.447.483	(2.314.447.483)
Cộng	**56.835.504.260**	**(56.509.134.277)**	**49.457.100.791**	**(49.169.760.991)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Nguyên liệu vật liệu	-	1.522.388.837
- Công cụ dụng cụ	-	29.119.443
- Tài sản khác	1.376.684.181	1.376.684.181
Cộng	**1.376.684.181**	**2.928.192.461**

27. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	1.789.763.390	-	4.513.836.360	-
- Công cụ, dụng cụ	289.352.424	-	97.746.814	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.866.911.352	-	68.076.009.338	-
- Hàng hóa	187.992.166	-	241.743.966	-
Cộng	**64.134.019.332**	**-**	**72.929.336.478**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91.697.777.671	75.139.297.449	18.912.504.693	1.083.218.834	186.832.798.647
Số tăng trong năm	-	602.310.591	1.349.052.727	-	1.951.363.318
- Mua trong năm	-	*602.310.591*	*1.349.052.727*	-	*1.951.363.318*
Số giảm trong năm	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
- Thanh lý nhượng bán	*(49.589.474)*	-	*(3.868.174.440)*	-	*(3.917.763.914)*
Số dư cuối năm	**91.648.188.197**	**75.741.608.040**	**16.393.382.980**	**1.083.218.834**	**184.866.398.051**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	25.534.783.272	40.965.173.004	18.742.957.999	1.039.333.766	86.282.248.041
Số tăng trong năm	3.475.416.741	4.244.350.917	243.528.024	13.340.000	7.976.635.682
- Mua trong năm	*3.475.416.741*	*4.244.350.917*	*243.528.024*	*13.340.000*	*7.976.635.682*
Số giảm trong năm	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
- Thanh lý nhượng bán	*(49.589.474)*	-	*(3.868.174.440)*	-	*(3.917.763.914)*
Số dư cuối năm	**28.960.610.539**	**45.209.523.921**	**15.118.311.583**	**1.052.673.766**	**90.341.119.809**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.162.994.399	34.174.124.445	169.546.694	43.885.068	100.550.550.606
Tại ngày cuối năm	**62.687.577.658**	**30.532.084.119**	**1.275.071.397**	**30.545.068**	**94.525.278.242**

	31/12/2019
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	28.248.804.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

29. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	135.265.000	135.265.000
Số dư cuối năm	**135.265.000**	**135.265.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	135.265.000	135.265.000
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**135.265.000**	**135.265.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

30. Chi phí xây dựng cơ bản

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà Máy đóng tàu Bạch Hạc(*)	121.600.423.358	121.600.423.358
Xưởng sản xuất bột giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
Hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864
Cộng	**122.504.206.520**	**122.504.206.520**

(*) : Dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ban điều hành Công ty chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án cũng như chưa thể xác định được giá trị tổn thất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

31. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	*Tỷ lệ vốn nắm giữ %*	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		***4.280.000.000***	***(4.280.000.000)***		-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	72	4.280.000.000	(4.280.000.000)		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-		***2.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long		-	-		2.000.000.000	-
Cộng		**4.280.000.000**	**(4.280.000.000)**		**2.000.000.000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

32. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn	***2.009.585.798***	***2.120.110.012***
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	418.881.849	2.041.172.512
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.039.742.292	-
- Chi phí sửa trả trước khác	550.961.657	78.937.500
Cộng	**2.009.585.798**	**2.120.110.012**

33. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	***100.488.121.516***	***83.548.537.608***
- Công ty Cổ phần Thép Tân Hưng	11.132.855.207	11.172.855.207
- Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	69.581.357.562	52.601.773.654
Cộng	**100.488.121.516**	**83.548.537.608**

34. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***15.983.077.574***	***18.037.598.803***
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062
- Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	785.000.000	785.000.000
- Tổng Công ty Lắp mát Việt Nam	-	1.316.640.832
- Các đối tượng khác	12.315.619.512	13.053.499.909
Cộng	**15.983.077.574**	**18.037.598.803**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính:VND

35. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.023.081.920	7.942.849.995	5.447.362.039	-	10.518.569.876
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	235.424	235.424	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.449.746	-	-	-	54.449.746	-
- Thuế nhu nhập cá nhân	-	4.429.125.213	667.560.771	3.785.272.016	-	1.311.413.968
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	199.035.851	-	-	-	199.035.851
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	9.363.437.207	513.387.386	7.273.233.400	-	2.603.591.193
Cộng	**54.449.746**	**22.014.680.191**	**9.124.033.576**	**16.506.102.879**	**54.449.746**	**14.632.610.888**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

36. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	***17.304.125.296***	***29.281.157.665***
- Trích trước chi phí các công trình	5.573.598.273	15.214.818.602
- Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.794.994.970	4.594.082.242
- Trích trước chi phí lãi vay	3.978.892.376	3.415.546.606
- Trích trước chi phí thuê tài sản	2.491.031.818	4.471.206.910
- Trích trước chi phí tiền lương	13.602.600	-
- Trích trước chi phí khác	452.005.259	1.585.503.305
Cộng	**17.304.125.296**	**29.281.157.665**

37. Các khoản phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	***100.049.102.383***	***91.685.458.929***
- Kinh phí công đoàn	2.804.226.325	2.835.679.903
- Bảo hiểm xã hội	34.276.180.940	37.389.435.632
- Bảo hiểm y tế	2.731.027.523	1.551.486.453
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.947.868.778	2.233.559.286
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.289.798.817	47.675.297.655
+Phải trả hoàn ứng thực hiện công trình	*15.788.029.902*	*13.709.688.590*
+Đoàn phí công đoàn	*931.286.763*	*994.734.596*
+Phải trả khác	*40.570.482.152*	*32.970.874.469*
Cộng	**100.049.102.383**	**91.685.458.929**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

38. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019	Trong năm		31/12/2019
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	***461.035.909.548***	***78.381.461.193***	***55.241.476.572***	***484.175.894.169***
- Vay ngân hàng	**29.119.674.344**	**57.523.576.313**	**52.231.476.572**	**34.411.774.085**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Ba Đình[a]	24.352.044.019	57.523.576.313	51.940.447.804	29.935.172.528
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - CN Hà Nội[b]	4.767.630.325	-	291.028.768	4.476.601.557
- Vay đối tượng khác	***2.050.628.000***	***2.586.000.000***	***3.010.000.000***	***1.626.628.000***
+ Vay cá nhân	2.050.628.000	2.586.000.000	3.010.000.000	1.626.628.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***429.865.607.204***	***18.271.884.880***	**-**	***448.137.492.084***
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam[c]	429.865.607.204	18.271.884.880	-	448.137.492.084
Cộng	**461.035.909.548**	**78.381.461.193**	**55.241.476.572**	**484.175.894.169**

(a): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/399106-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2019 với hạn mức tín dụng vay là 99,535 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của ngân hàng.

(b): Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng số 87,58,52,33,31/2015/HĐTDNH-PN với thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất vay từ 10,1%/năm đến 10,8%/năm.

(c): Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ (DATC) theo biên bản thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký ba bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thì lịch trả nợ của Công ty Cổ phần Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả năm 2013, 2014, 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 02 năm tiếp theo. Tính đến thời điểm 31/12/2019 số nợ còn phải trả DATC là 448.137.492.084 đồng (bao gồm khoản gốc 238.861.000.000 đồng và lãi vay 209.276.492.084 đồng).

Đơn vị tính: VND

39. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**7.522.993.188**	**319.065.349**	**(372.849.641.851)**	**(5.821.879.555)**	**(305.079.462.869)**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.663.357.855)	(1.467.466.344)	(3.130.824.199)
Số dư cuối năm trước	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**7.522.993.188**	**319.065.349**	**(374.512.999.706)**	**(7.289.345.899)**	**(308.210.287.068)**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(48.021.688.560)	(2.960.746.076)	(50.982.434.636)
Giảm khác	-	-	(2.088.181)	(255.384)	(2.311.854.276)	2.314.197.841	-
Số dư cuối năm	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**7.520.905.007**	**318.809.965**	**(424.846.542.542)**	**(7.935.894.134)**	**(359.192.721.704)**

(*) Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con theo tỷ lệ vốn thực góp.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	49,77	25.630.000.000	49,77
Vốn góp của các cổ đông khác	25.870.000.000	50,23	25.870.000.000	50,23
Cộng	**51.500.000.000**	**100**	**51.500.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.150.000*	*5.150.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.150.000*	*5.150.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

40. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2019	31/12/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	*730,88*	*173,82*
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	3.049.171.783	3.049.171.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	116.354.908.885	94.208.230.106
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.390.763.675	11.856.472.965
- Doanh thu bán hàng	4.163.707.092	-
Cộng	**126.909.379.652**	**106.064.703.071**

11. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	125.634.807.797	92.983.552.107
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.014.851.105	11.679.760.286
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.607.164.472	-
Cộng	**131.256.823.374**	**104.663.312.393**

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	17.430.576	50.969.718
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.210.274.156	6.322.624
Cộng	**1.227.704.732**	**57.292.342**

13. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	21.900.144.031	23.624.267.702
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	264.914.621	138.684.822
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.280.000.000	-
Cộng	**26.445.058.652**	**23.762.952.524**

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Các khoản chi phí bán hàng	***207.948.524***	***182.930.710***
- Các khoản chi phí bán hàng khác	207.948.524	182.930.710
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***17.317.285.318***	***18.628.945.319***
- Chi phí nhân viên quản lý	6.821.363.643	7.152.100.794
- Dự phòng phải thu khó đòi	7.339.373.286	9.015.389.263
- Chi phí bằng tiền khác	3.156.548.389	2.461.455.262
Cộng	**17.525.233.842**	**18.811.876.029**

15. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	250.681.818	44.173.606.999
- Bán phế liệu	1.056.303.645	-
- Các khoản khác	11.284.616	190.807.925
Cộng	**1.318.270.079**	**44.364.414.924**

16. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và bảo hiểm	2.918.135.511	5.191.982.746
- Bán vật tư, phế liệu	1.898.346.785	-
- Các khoản khác	394.190.935	1.187.110.844
Cộng	**5.210.673.231**	**6.379.093.590**

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.150.000	5.150.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(9.325)**	**(323)**

18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.150.000	5.150.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(9.325)**	**(323)**

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.879.984.146	41.391.473.486
- Chi phí nhân công	34.311.940.607	26.585.783.382
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.947.247.534	8.672.298.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.597.411.082	10.055.961.832
- Chi phí khác bằng tiền	13.188.297.494	14.118.048.094
- Chi phí dự phòng	7.257.952.426	-
Cộng	**120.182.833.289**	**100.823.565.140**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

11. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	855.743.781	867.953.138

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch

			VND
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	18.271.884.880
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Công ty con	Nhận chuyển nhượng vốn	2.280.000.000

Cho đến ngày 31/12/2019, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Vay	448.137.492.084

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

14. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

15. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiên gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

16. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trọng việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương ' tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đù để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	**659.257.939.798**	-	**659.257.939.798**
Vay và nợ thuê tài chính	100.488.121.516	-	100.488.121.516
Phải trả cho người bán	484.175.894.169	-	484.175.894.169
Chi phí phải trả	17.304.125.296	-	17.304.125.296
Các khoản phải trả khác	57.289.798.817	-	57.289.798.817
Số đầu năm	**621.540.902.476**	-	**621.540.902.476**
Vay và nợ thuê tài chính	83.548.537.608	-	83.548.537.608
Phải trả cho người bán	461.035.909.548	-	461.035.909.548
Chi phí phải trả	29.281.157.665	-	29.281.157.665
Các khoản phải trả khác	47.675.297.655	-	47.675.297.655

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

17. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

18. Những thông tin khác

Do ảnh hưởng của những biến động của nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính

sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

19. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

20. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và các Công ty con là 424.846.542.542 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 359.192.721.704 đồng. Tại ngày 31/12/2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn 578.220.540.377 đồng. Khả năng thanh toán nhanh và hiện thời là rất thấp, các nội dung này cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình để nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cho hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 sẽ khả quan, do đó, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục là phù hợp.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
.....	Nguyễn Đức Thịnh	Nguyễn Tiến Thành

Hà nội, ngày 06 tháng 4 năm 2020

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

M.S.D.N: 2600104526 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3
Q. BẮC TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Thành